CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số/*No*: ...108...../CBTT-CKCT02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025
Hanoi, August 12, 2025

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101078450, CN=Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2025.08.12 14:25:06 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTAL

Kính gửi/To: ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
   The Company name*: Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Joint Stock Company*
2. **Mã chứng khoán:** CTS
   Stock code: *CTS*
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, TP Hà Nội.
   Head office address: *Floor 1st to 4th, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Hanoi.*
4. **Điện thoại/Telephone:** 024.39741771
5. **Người thực hiện công bố thông tin/** ***Submmited by****:*
   Họ và tên/*Name*: **Trần Thị Ngọc Tài/*Tran Thi Ngoc Tai***
   Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng giám đốc/Deputy General Director
   Địa chỉ: Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, TP Hà Nội
   Address: Floor 1st to 4th Floor, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Hanoi.
   Điện thoại di động/*Mobile*: 0904182830

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường X Định kỳ
Information disclosure type: ☐ 24hours ☐ On demand ☐ Irregular X Periodic

6. **Nội dung của thông tin công bố/*Content of information disclosure*:**
   - Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét tại ngày 30/06/2025/*The reviewed Interim Financial Statements for the six – month period ended 30 June 2025.*
   - Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30/06/2025/*The reviewed Report on capital adequacy ratio as at 30 June 2025*

- Các báo cáo trên đã được soát xét bởi Công ty TNHH PWC (Việt Nam).

The above reports has been reviewed by PWC (Viet nam) limited.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 và giữa niên độ đã được soát xét năm 2024

The official dispatch of the explanation of the difference in profit after tax between the reviewed Interim Financial Statements of 2025 and 2024

7. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2025 tại website https://www.cts.vn**

   This information was posted on the Company's website on August 12, 2025 at this link: https://www.cts.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby certify that the above information is true and correct and we bear full responsibility to the law.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

DEPUTY GENERAL DIRECTOR

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Ngọc Tài

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above*
- Nơi nhận/*Archives:*
Phòng TCHC, KTTC/ HR & *Administration Department, Accounting and finance Department*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM ***VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom – Happiness***
Số/*No*: 109 /CV-CKCT02 *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 và giữa niên độ đã được soát xét năm 2024* *Ref: Explanation of difference in profit after CIT between reviewed Interim Financial Statements of 2025 and 2024*	*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025* *Hanoi, August 12, 2025*

Kính gửi/ To: - ***Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước/*** *The State Securities Commission*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*** *The State Securities Commission*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/*** *Hochiminh Stock Exchange*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội/*** *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 tăng hơn 10% so với giữa niên độ đã được soát xét năm 2024 như sau:

Implementing Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Joint Stock Company (stock symbol: CTS) explain of the profit after CIT in reviewed Interim Financial Statements of 2025 increased by more than 10% compared to reviewed Interim Financial Statements of 2024 as follows:

TT/ No.	***Chỉ tiêu/ Items***	***6 tháng năm 2025 6 months of 2025***	***6 tháng năm 2024 6 months of 2024***	***Chênh lệch tăng/ giảm/Increase/ Decrease***	
				Số tiền (trđ)/ Amount (million dong)	***Tỷ lệ/ Ratio (%)***
1	*Tổng doanh thu và thu nhập khác/ Total Revenue and other income*	1.044.166	600.389	443.777	74%
2	*Tổng chi phí và chi phí khác/ Total Expenses and other expenses*	694.204	450.767	243.436	54%
3	*Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN/ Total profit after CIT*	281.714	120.232	161.482	134%

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2025, tổng doanh thu của công ty tăng 443.777 triệu đồng tương đương tăng 74% so với 6 tháng đầu năm 2024, trong khi đó tổng chi phí công ty tăng 243.436 triệu đồng tương đương mức 54% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty 6 tháng đầu năm 2025 tăng hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2024.

At the end of the first 6 months of 2025, the Company's total revenue increased by VND 443,777 million, equivalent to an increase of 74% compared to the first 6 months of 2024, while the company's total expenses increased by VND 243,436 million, equivalent to a increase of 54% compared to the same period last year, leading to the Company's profit after corporate income tax in the first 6 months of 2025 increasing by more than 10% compared to the first 6 months of 2024.

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025 tăng hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2024 chủ yếu đến từ doanh thu môi giới, lãi bán các tài sản tài chính, lãi từ các khoản cho vay và phải thu.

The main reason leading to an increase of more than 10% of the profit after corporate income tax in the first 6 months of 2025 compared to the first 6 months of 2024, primarily from revenue from brokerage, gains from the sale of financial assets, gains from loans and receivables.

Trân trọng!

Sincerely!

Nơi nhận/ *Recipients*:
- Như trên/ *As above*
- Lưu/*Archives* TCHC, KTTC/ *HR&Administration Department, Finance and Accounting Department*

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
VIETINBANK SECURITIES
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

Tran Thi Ngoc Tai

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	15

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 107/UBCK-GP đề ngày 1 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 50/GPĐC-UBCK được cấp ngày 16 tháng 7 năm 2025.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101078450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 12) được cấp ngày 24 tháng 12 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch
	Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
	Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên
	Bà Bùi Thị Thanh Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)
	Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)
	Ông Đặng Anh Hào	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)
	Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên
	Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2, Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Bà Trần Thị Ngọc Tài – Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT ngày 27 tháng 2 năm 2025.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 84. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 8 năm 2025

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 8 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3823 0796

©2025 Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Bảo lưu mọi quyền. Trong tài liệu này, "PwC" là Công ty TNHH PwC (Việt Nam), và trong một số trường hợp có thể là mạng lưới PwC, trong đó mỗi công ty thành viên là một pháp nhân độc lập và riêng biệt. Vui lòng truy cập www.pwc.com/structure để biết thêm chi tiết.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do một đơn vị kiểm toán khác soát xét và phát hành báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2024 với kết luận soát xét chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng do đơn vị kiểm toán này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 2 năm 2025 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4162
TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.455.452.252.577**	**8.598.346.699.061**
110	**Tài sản tài chính**		**10.450.397.783.353**	**8.590.785.882.831**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	482.467.101.416	300.233.633.348
111.1	*Tiền*		*482.467.101.416*	*300.233.633.348*
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	1.622.013.210.501	2.572.643.782.442
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	3.275.012.316.713	1.708.531.750.000
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	4.230.186.829.993	3.241.314.421.264
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(d)	723.240.051.903	680.714.100.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	3.3	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	Các khoản phải thu		115.635.744.409	85.898.897.406
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	3.4(a)	-	*1.040.000.000*
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	3.4(b)	*115.635.744.409*	*84.858.897.406*
117.4	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*115.635.744.409*	*84.858.897.406*
118	Trả trước cho người bán		286.242.623	2.581.536.807
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4(c)	6.585.053.459	2.593.001.367
122	Các khoản phải thu khác	3.4(d)	452.565.063	1.756.092.924
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.5	(670.964.589)	(670.964.589)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**5.054.469.224**	**7.560.816.230**
131	Tạm ứng		116.100.000	39.600.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		67.368.544	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	4.778.308.449	7.456.523.999
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		88.000.000	60.000.000
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.13(a)	4.692.231	4.692.231
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**97.912.237.917**	**99.775.052.970**
220	**Tài sản cố định**		**55.461.407.055**	**57.879.676.464**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	21.858.090.603	25.524.944.673
222	*Nguyên giá*		*87.796.558.863*	*88.837.855.604*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(65.938.468.260)*	*(63.312.910.931)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	33.603.316.452	32.354.731.791
228	*Nguyên giá*		*77.682.917.896*	*75.686.917.896*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(44.079.601.444)*	*(43.332.186.105)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.7(c)	**5.868.024.000**	**4.313.869.770**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**36.582.806.862**	**37.581.506.736**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.090.840.000	1.090.840.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	5.361.285.098	6.370.073.230
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.9	10.130.681.764	10.120.593.506
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**10.553.364.490.494**	**8.698.121.752.031**

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**8.043.359.741.449**	**6.445.212.840.277**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**8.040.855.122.109**	**6.422.042.545.663**
311	Vay		7.904.801.630.000	6.330.591.455.000
312	*Vay ngắn hạn*	3.11	*7.904.801.630.000*	*6.330.591.455.000*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.12	4.888.985.635	3.637.138.798
320	Phải trả người bán ngắn hạn		6.137.637.644	2.374.080.235
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		575.117.480	610.750.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13(b)	54.979.608.607	28.428.679.180
323	Phải trả người lao động		19.317.327.612	25.385.286.983
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		57.075.229	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	24.211.113.133	22.501.894.483
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.524.333.020	328.881.744
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.474.854.570	1.645.004.142
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	22.887.439.179	6.539.375.098
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**2.504.619.340**	**23.170.294.614**
351	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		610.363.752	641.202.624
356	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	3.16	1.894.255.588	22.529.091.990
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.510.004.749.045**	**2.252.908.911.754**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.510.004.749.045**	**2.252.908.911.754**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.134.349.460.553	1.494.812.190.553
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17	2.126.934.380.000	1.487.383.110.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.126.934.380.000*	*1.487.383.110.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		7.415.080.553	7.429.080.553
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.22(c)	7.000.641.200	7.000.641.200
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.18	368.654.647.292	751.096.080.001
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*379.288.023.831*	*679.190.110.930*
417.2	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*		*(10.633.376.539)*	*71.905.969.071*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**10.553.364.490.494**	**8.698.121.752.031**

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	212.693.438	148.738.311
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của công ty chứng khoán		936.324.270.000	1.317.569.840.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*936.324.270.000*	*1.185.769.840.000*
	Tài sản tài chính giao dịch chờ thanh toán		*-*	*800.000.000*
	Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ		*-*	*131.000.000.000*
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.460.000	1.460.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		865.726.020.000	1.296.683.440.000
	Trái phiếu không niêm yết		*722.000.000.000*	*570.714.100.000*
	Chứng chỉ tiền gửi		*135.000.000.000*	*624.000.000.000*
	Cổ phiếu không niêm yết		*8.726.020.000*	*101.969.340.000*
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
			Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		27.649.273.351.000	26.808.941.070.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*14.014.951.371.000*	*14.422.296.540.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*680.933.320.000*	*684.048.390.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*5.051.904.870.000*	*4.300.960.240.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*7.649.227.030.000*	*7.341.278.240.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*252.256.760.000*	*60.357.660.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		54.787.000.000	54.787.000.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*54.787.000.000*	*54.787.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		348.439.320.000	81.932.310.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư		22.800.000	1.083.230.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		313.493.600.000	326.345.890.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**			
			Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng		1.674.615.164.305	760.323.576.255
027	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.255.221.435.773*	*621.159.044.799*
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*		*618.086.167*	-
028	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*375.124.604.530*	*106.657.687.808*
029	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*37.629.723.770*	*25.736.282.232*
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước*		*35.245.045.536*	*22.881.441.484*
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài*		*2.384.678.234*	*2.854.840.748*
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		6.021.314.065	6.770.561.416
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.668.593.850.240	753.553.014.839
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.663.823.194.840*	*749.108.887.801*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*4.770.655.400*	*4.444.127.038*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.021.314.065	6.770.561.416

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Thị Ngọc Tài
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		665.991.805.357	286.416.443.055
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1(a)	*379.264.921.849*	*54.883.960.010*
01.2	*Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*274.778.873.708*	*219.898.255.398*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL*	5.3	*11.948.009.800*	*11.634.227.647*
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	5.4	73.413.774.812	55.283.793.092
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.5	186.602.068.427	157.613.029.704
04	Lãi từ tài sản tài chính AFS	5.6	38.717.015.092	25.674.177.114
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		60.374.671.420	59.248.609.007
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.250.000.000	350.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		60.000.000	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.281.792.259	5.895.686.934
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		5.732.711.739	3.323.181.817
11	Thu nhập hoạt động khác		4.622.234.017	3.666.727.641
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**1.043.046.073.123**	**597.471.648.364**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(396.251.259.836)	(216.774.618.951)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1(b)	*(18.287.204.116)*	*(1.215.343.583)*
21.2	*Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*(377.953.055.720)*	*(215.528.366.278)*
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(11.000.000)*	*(30.909.090)*
24	Hoàn nhập chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.7	-	2.940.000.000
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.8	(11.953.449.020)	(6.287.655.117)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.8	(45.264.021.266)	(40.380.890.442)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.8	(10.468.230.194)	(9.239.109.081)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.8	(5.391.203.661)	(6.377.086.082)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.8	-	(6.600.000)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(469.328.163.977)**	**(276.125.959.673)**

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		434.744.567	558.393.220
44	Doanh thu khác về đầu tư		355.285.269	842.675.616
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	5.9	**790.029.836**	**1.401.068.836**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(160.769.765.902)	(108.112.076.790)
55	Chi phí tài chính khác		(332.453.342)	(4.513.083.373)
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	5.10	**(161.102.219.244)**	**(112.625.160.163)**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.11	**(63.665.094.118)**	**(61.627.016.964)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**349.740.625.620**	**148.494.580.400**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		329.962.782	1.516.132.384
72	Chi phí khác		(108.030.964)	(389.052.458)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**221.931.818**	**1.127.079.926**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**349.962.557.438**	**149.621.660.326**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		453.136.739.450	145.251.771.206
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(103.174.182.012)	4.369.889.120
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**(68.248.720.147)**	**(29.389.749.856)**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.12	(88.883.556.549)	(28.515.772.032)
100.2	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	5.12	20.634.836.402	(873.977.824)
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**281.713.837.291**	**120.231.910.470**
300	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		-	**8.200.800.000**
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	10.251.000.000
304	Lỗ toàn diện khác		-	(2.050.200.000)
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**281.713.837.291**	**128.432.710.470**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.13	1.325	507
502	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.13	1.325	507

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Thị Ngọc Tài
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Chữ ký được ủy quyền Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**349.962.557.438**	**149.621.660.326**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**115.125.851.181**	**(77.424.921.706)**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		4.408.004.329	4.818.641.197
04	Hoàn nhập dự phòng		-	(2.933.400.000)
06	Chi phí lãi vay		160.769.765.902	108.112.076.790
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.288.258)	-
08	Dự thu tiền lãi		(50.031.630.792)	(187.422.239.693)
10	**Biến động các chi phí phi tiền tệ**		**377.953.055.720**	**215.528.366.278**
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		377.953.055.720	215.528.366.278
18	**Biến động các doanh thu phi tiền tệ**		**(274.778.873.708)**	**(219.898.255.398)**
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(274.778.873.708)	(219.898.255.398)
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**		**(1.956.699.343.333)**	**605.826.222.260**
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		847.456.389.929	(46.322.165.271)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.566.480.566.713)	125.800.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(988.872.408.729)	(28.478.798.837)
34	(Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS		(42.525.951.903)	53.866.233.797
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1.040.000.000	159.850.000.000
36	Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.254.783.789	292.417.465.384
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(3.992.052.092)	(946.564.783)
39	Giảm các khoản phải thu khác		3.598.822.045	160.234.038
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(143.868.544)	55.748.287
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		3.608.004.834	1.155.975.568
42	Giảm chi phí trả trước		3.657.527.782	8.825.936.042
43	Thuế TNDN đã nộp		(63.655.964.084)	(35.084.284.512)
44	Lãi vay đã trả		(162.668.552.086)	(104.705.361.414)
45	Tăng phải trả cho người bán		4.979.771.726	217.246.279.784
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		57.075.229	54.968.503
47	Tăng thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.323.336.962	2.023.712.489
48	Giảm phải trả người lao động		(6.067.959.371)	(2.184.662.464)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		994.462.832	(29.485.355.478)
51	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		308.000.000	224.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.570.194.939)	(8.647.138.873)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.388.436.752.702)**	**673.653.071.760**

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(3.550.154.230)	(12.827.280.101)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.200.000	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(3.539.954.230)**	**(12.827.280.101)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	1.537.316.500
73	Tiền vay gốc		24.979.722.605.000	11.562.912.137.700
73.2	*Tiền vay khác*		*24.979.722.605.000*	*11.562.912.137.700*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.405.512.430.000)	(12.378.370.228.848)
74.3	*Tiền chi trả nợ gốc vay khác*		*(23.405.512.430.000)*	*(12.378.370.228.848)*
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.574.210.175.000**	**(813.920.774.648)**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**182.233.468.068**	**(153.094.982.989)**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3.1	**300.233.633.348**	**424.853.166.811**
101.1	Tiền		300.233.633.348	424.853.166.811
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3.1	**482.467.101.416**	**271.758.183.822**
103.1	Tiền		482.467.101.416	271.758.183.822

Giao dịch chủ yếu không sử dụng tiền trong kỳ bao gồm giao dịch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 639.551.270.000 Đồng (Thuyết minh 6.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	71.423.253.585.817	58.567.851.438.154
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(71.358.914.968.856)	(57.699.391.699.179)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	850.945.805.388	(871.039.111.565)
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSDC	308.506.408	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(552.093.356)	(1.075.338.733)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	2.041.539.781.144	654.091.630.337
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(2.042.289.028.495)	(654.294.939.197)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**	**914.291.588.050**	**(3.858.020.183)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**760.323.576.255**	**984.421.851.584**
31	Tiền gửi ngân hàng	760.323.576.255	984.421.851.584
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*621.159.044.799*	*792.983.924.882*
33	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*106.657.687.808*	*130.396.066.737*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*25.736.282.232*	*56.258.127.013*
35	*Tiền gửi của tổ chức phát hành trong đó có kỳ hạn*	*6.770.561.416*	*4.783.732.952*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**1.674.615.164.305**	**980.563.831.401**
41	Tiền gửi ngân hàng	1.674.615.164.305	980.563.831.401
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.255.839.521.940*	*540.917.470.699*
43	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*375.124.604.530*	*376.813.105.481*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*37.629.723.770*	*58.252.831.129*
45	*Tiền gửi của tổ chức phát hành trong đó có kỳ hạn*	*6.021.314.065*	*4.580.424.092*

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Thị Ngọc Tài
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 8 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Tại ngày 1/1/2024 VND	Tại ngày 1/1/2025 VND	Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Tăng VND	Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Giảm VND	Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Tăng VND	Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Giảm VND	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 30/6/2025 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.493.533.622.734	1.494.812.190.553	1.278.567.819	-	639.551.270.000	(14.000.000)	1.494.812.190.553	2.134.349.460.553
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*1.487.383.110.000*	*1.487.383.110.000*	-	-	*639.551.270.000*	-	*1.487.383.110.000*	*2.126.934.380.000*
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	*6.150.512.734*	*7.429.080.553*	*1.278.567.819*	-	-	*(14.000.000)*	*7.429.080.553*	*7.415.080.553*
2. Cổ phiếu quỹ	(258.748.681)	-	-	258.748.681	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.264.647.988	7.000.641.200	2.735.993.212	-	-	-	7.000.641.200	7.000.641.200
8. Lợi nhuận chưa phân phối	540.395.034.915	751.096.080.001	120.382.710.470	(20.536.529.212)	281.713.837.291	(664.155.270.000)	640.241.216.173	368.654.647.292
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*457.023.776.649*	*679.190.110.930*	*116.886.799.174*	*(20.536.529.212)*	*364.253.182.901*	*(664.155.270.000)*	*553.374.046.611*	*379.288.023.831*
8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	*83.371.258.266*	*71.905.969.071*	*3.495.911.296*	-	*(82.539.345.610)*	-	*86.867.169.562*	*(10.633.376.539)*
Tổng cộng	**2.037.934.556.956**	**2.252.908.911.754**	**124.397.271.501**	**(20.277.780.531)**	**921.265.107.291**	**(664.169.270.000)**	**2.142.054.047.926**	**2.510.004.749.045**
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	-	-	16.002.000.000	(5.751.000.000)	-	-	10.251.000.000	-
4. Lãi/(lỗ) toàn diện khác	-	-	138.000.000	(2.188.200.000)	-		(2.050.200.000)	-
Tổng cộng	**-**	**-**	**16.140.000.000**	**(7.939.200.000)**	**-**		**8.200.800.000**	**-**

Lưu Thị Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101078450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 50/GPĐC-UBCK được cấp ngày 16 tháng 7 năm 2025.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Ngày 31 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là CTS. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chuyển sang giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2, Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: cskh@cts.vn
Điện thoại: (+84 24) 3974 1771

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 239 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 241 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	2.126.934.380.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.510.004.749.045
Tổng tài sản	10.553.364.490.494

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Công ty có 2 chi nhánh và 1 phòng giao dịch, trong đó:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 72/2000/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 10 năm 2000. Chi nhánh đặt tại Tầng 1, Tầng 3 và Tầng 5, Tòa nhà Văn phòng – Cao ốc Central Garden, Số 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1006/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017. Chi nhánh đặt tại Tầng 8, Số 36 Trần Quốc Toản, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam – Phòng Giao dịch Bà Triệu được thành lập theo Quyết định số 1004/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023. Phòng Giao dịch đặt tại Tầng 1, Số 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Ngày 9 tháng 4 năm 2018, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 20/GCN-UBCK chứng nhận Công ty đủ điều kiện cung cấp dịch vụ liên quan đến chứng khoán phái sinh, bao gồm: môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh và tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường chứng khoán.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các quy định sau:

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành;
- Thông tư 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 114/2021/TT-BTC") của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;
- Các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và 3.2); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và 3.3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của Công ty, liên quan tới một số giao dịch đã phát sinh thời điểm cuối kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm các giao dịch ứng trước tiền mua tài sản tài chính cho các nhà đầu tư, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2.8 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính này là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Tài sản tài chính này là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ kế toán hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ kế toán liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ kế toán, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD và 110/QĐ-VSD, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) từ ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Tại thời điểm báo cáo, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ giữa niên độ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao đáng kể rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo hướng dẫn định giá trong sổ tay định giá và các quy định pháp lý có liên quan để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Giá trị hợp lý được xác nhận dựa trên giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Nếu các trái phiếu này không có giao dịch trong vòng 14 ngày tính đến ngày bảng cân đối kế toán, giá trị hợp lý được xác định theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF

Các chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ kế toán gần nhất tính đến ngày định giá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(vi) Chứng chỉ quỹ niêm yết

Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(vii) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo gần nhất.

(viii) Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi được định giá bằng giá trị chứng chỉ cộng lãi phải thu tính tới ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(e) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố

Trong kỳ kế toán, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.18 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của dòng tiền là trọng yếu thì dự phòng được ước tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những yếu tố trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

2.22 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, theo Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và doanh thu từ hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, dựa vào mức độ hoàn thành của từng giao dịch trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ. Ảnh hưởng khi ghi nhận trên cơ sở thuần được trình bày ở Thuyết minh 5.2.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn tài sản tài chính được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.26 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.27 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.33 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	103.481.360	659.991.582
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	482.230.589.399	299.423.939.461
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	133.030.657	149.702.305
	482.467.101.416	300.233.633.348

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Mã chứng khoán	30/6/2025 Giá gốc VND	30/6/2025 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	31/12/2024 Giá gốc VND	31/12/2024 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM		**776.285.337.723**	**771.995.806.147**	**1.119.995.229.051**	**991.083.088.136**
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	EIB	207.993.836.598	282.197.500.000	207.993.836.598	238.355.000.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	168.005.544.100	172.637.812.500	209.884.904.009	170.925.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	99.840.865.000	105.493.500.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí	PET	95.760.195.000	87.810.760.000	95.760.195.000	91.636.540.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	70.387.785.581	64.372.600.000	87.709.460.862	71.336.582.400
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	HNG	94.709.854.790	36.950.720.090	94.709.854.790	33.086.552.600
Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP	TLP	35.065.711.200	14.674.211.100	35.065.711.200	14.757.705.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	4.509.348.971	7.842.406.000	145.368.280.000	122.963.890.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa	SBT	-	-	172.233.359.311	178.926.350.000
Công ty Cổ phần FECON	FCN	-	-	48.182.560.000	47.601.840.000
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex – CTCP	PLC	-	-	11.514.470.798	10.339.840.000
Công ty Cổ phần Chương Dương	CDC	-	-	6.760.000.000	6.820.000.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	PLX	-	-	4.800.400.000	4.312.500.000
Cổ phiếu khác		12.196.483	16.296.457	12.196.483	21.287.236
Cổ phiếu chưa niêm yết và đăng ký giao dịch		**8.594.595.370**	**1.772.107.780**	**56.403.758.012**	**277.935.936.411**
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải		-	-	47.809.162.642	275.589.956.592
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo		7.630.000.000	-	7.630.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		956.136.400	1.769.376.724	956.136.400	2.343.252.260
Cổ phiếu khác		8.458.970	2.731.056	8.458.970	2.727.559

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	30/6/2025 Giá gốc VND	30/6/2025 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	31/12/2024 Giá gốc VND	31/12/2024 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu chính phủ		**687.449.630.000**	**687.449.630.000**	**623.733.970.000**	**623.733.970.000**
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết		**12.400.000.000**	**12.403.736.986**	**44.600.000.000**	**44.600.000.000**
Chứng chỉ quỹ		**5.262.476.423**	**6.974.500.000**	**5.262.476.423**	**7.077.500.000**
Quỹ ETF DCVFMVN Diamond	FUEVFVND	5.262.476.423	6.974.500.000	5.262.476.423	7.077.500.000
Chứng chỉ tiền gửi		**140.760.291.936**	**141.417.429.588**	**628.213.287.895**	**628.213.287.895**
		1.630.752.331.452	**1.622.013.210.501**	**2.478.208.721.381**	**2.572.643.782.442**

Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết có giá gốc là 12.400.000.000 Đồng được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Thuyết minh 3.10).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	776.285.337.723	87.828.688.085	(92.118.219.661)	771.995.806.147
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.594.595.370	813.871.502	(7.636.359.092)	1.772.107.780
Trái phiếu niêm yết	687.449.630.000	-	-	687.449.630.000
Trái phiếu không niêm yết	12.400.000.000	3.736.986	-	12.403.736.986
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	1.712.023.577	-	6.974.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	140.760.291.936	657.137.652	-	141.417.429.588
	1.630.752.331.452	91.015.457.802	(99.754.578.753)	1.622.013.210.501

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.119.995.229.051	37.125.861.491	(166.038.002.406)	991.083.088.136
Cổ phiếu chưa niêm yết	56.403.758.012	229.168.537.491	(7.636.359.092)	277.935.936.411
Trái phiếu niêm yết	623.733.970.000	-	-	623.733.970.000
Trái phiếu không niêm yết	44.600.000.000	-	-	44.600.000.000
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	1.815.023.577	-	7.077.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	628.213.287.895	-	-	628.213.287.895
	2.478.208.721.381	268.109.422.559	(173.674.361.498)	2.572.643.782.442

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn ("HTM")

	30/6/2025		31/12/2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (*)				
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội	1.220.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.148.996.316.713	-	1.304.700.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	600.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thanh Xuân	306.016.000.000	-	68.831.750.000	-
	3.275.012.316.713	-	1.708.531.750.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,0%/năm đến 6,2%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có tổng giá trị là 3.075.012.316.713 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.708.531.750.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 3.10).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2025		31/12/2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	4.123.479.007.778	(4.810.368.138)	3.193.557.161.274	(4.810.368.138)
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	106.707.822.215	-	47.757.259.990	-
	4.230.186.829.993	(4.810.368.138)	3.241.314.421.264	(4.810.368.138)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ và các chứng khoán này được Công ty nắm giữ làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của nhà đầu tư. Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 13.908.021.422.300 Đồng.

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền ứng trước cho các chứng khoán mà nhà đầu tư đã bán tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T") và ngày T+1. Các khoản ứng trước này sẽ được hoàn trả tại ngày T+1,5.

(d) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	30/6/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết (*)	723.240.051.903	723.240.051.903	680.714.100.000	680.714.100.000

(*) Toàn bộ các trái phiếu này được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.10).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

		30/6/2025		31/12/2024	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a)	**Phải thu bán các tài sản tài chính**	**-**	**-**	**1.040.000.000**	**-**
	Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	-	-	1.040.000.000	-
(b)	**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**	**115.635.744.409**	**-**	**84.858.897.406**	**-**
	Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	65.604.113.617	-	44.154.600.723	-
	Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	43.027.376.635	-	37.341.182.982	-
	Dự thu cổ tức	4.302.500.000	-	-	-
	Dự thu tiền lãi trái phiếu không niêm yết	2.604.284.933	-	3.244.901.946	-
	Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	97.469.224	-	54.924.084	-
	Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	-	-	63.287.671	-
(c)	**Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**	**6.585.053.459**	**947.377.218**	**2.593.001.367**	**947.377.218**
	Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.895.072.556	932.968.023	2.085.714.899	932.968.023
	Phải thu hoạt động tư vấn	1.526.634.000	-	293.588.480	-
	Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.200.000.000	-	-	-
	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	727.488.686	-	185.529.449	-
	Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	55.000.000	-	-	-
	Phải thu dịch vụ khác	180.858.217	14.409.195	28.168.539	14.409.195
(d)	**Các khoản phải thu khác**	**452.565.063**	**-**	**1.756.092.924**	**-**
		122.673.362.931	**947.377.218**	**90.247.991.697**	**947.377.218**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Trả trước cho người bán	42.500.000	42.500.000	(42.500.000)	-	-	(42.500.000)
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	947.377.218	947.377.218	(628.464.589)	-	-	(628.464.589)
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	*932.968.023*	*932.968.023*	*(614.055.394)*	-	-	*(614.055.394)*
Phải thu dịch vụ khác	*14.409.195*	*14.409.195*	*(14.409.195)*	-	-	*(14.409.195)*
Tổng cộng	**989.877.218**	**989.877.218**	**(670.964.589)**	-	-	**(670.964.589)**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.6 Chi phí trả trước

(a) Ngắn hạn

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	377.525.610	4.878.384.519
Chi phí bảo hiểm	464.306.940	994.812.277
Chi phí bảo lãnh khoản vay	-	332.453.342
Chi phí bảo trì	1.570.229.291	133.860.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.366.246.608	1.117.013.861
	4.778.308.449	7.456.523.999

(b) Dài hạn

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	4.271.869.185	4.822.750.144
Chi phí công cụ, dụng cụ	617.451.286	1.056.360.629
Chi phí trả trước dài hạn khác	471.964.627	490.962.457
	5.361.285.098	6.370.073.230

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.890.829.636	48.131.035.628	22.390.230.857	13.387.019.483	38.740.000	88.837.855.604
Phân loại lại	-	8.732.189.578	-	(8.732.189.578)	-	-
Thanh lý	-	(374.617.861)	-	(666.678.880)	-	(1.041.296.741)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.890.829.636	56.488.607.345	22.390.230.857	3.988.151.025	38.740.000	87.796.558.863
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(4.890.829.636)	(36.811.826.509)	(15.749.839.515)	(5.821.675.271)	(38.740.000)	(63.312.910.931)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.624.455.654)	(761.219.994)	(1.281.178.422)	-	(3.666.854.070)
Phân loại lại	-	(4.602.705.511)	-	4.602.705.511	-	-
Thanh lý	-	374.617.861	-	666.678.880	-	1.041.296.741
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(4.890.829.636)	(42.664.369.813)	(16.511.059.509)	(1.833.469.302)	(38.740.000)	(65.938.468.260)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	11.319.209.119	6.640.391.342	7.565.344.212	-	25.524.944.673
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	13.824.237.532	5.879.171.348	2.154.681.723	-	21.858.090.603

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 52.829.555.961 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53.870.852.702 Đồng).

Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.7 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	39.439.384.884	36.247.533.012	75.686.917.896
Mua mới trong kỳ	-	1.996.000.000	1.996.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	39.439.384.884	38.243.533.012	77.682.917.896
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(7.936.235.359)	(35.395.950.746)	(43.332.186.105)
Khấu hao trong kỳ	(395.198.184)	(352.217.155)	(747.415.339)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(8.331.433.543)	(35.748.167.901)	(44.079.601.444)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	31.503.149.525	851.582.266	32.354.731.791
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	31.107.951.341	2.495.365.111	33.603.316.452

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 34.590.283.012 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.590.283.012 Đồng).

Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 31.107.951.341 Đồng đã được dùng để bảo đảm cho các khoản Công ty vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 31.503.149.525 Đồng) (Thuyết minh 3.10).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí phát triển phần mềm	5.868.024.000	4.001.224.000
Khác	-	312.645.770
	5.868.024.000	4.313.869.770

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.7 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.313.869.770	-
Tăng trong kỳ/năm	1.554.154.230	4.313.869.770
Số dư cuối kỳ/năm	5.868.024.000	4.313.869.770

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại VSDC và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

3.9 Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 4 năm 2025 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	130.681.764	120.593.506
Tổng cộng	10.130.681.764	10.120.593.506

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.10 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Căn cứ định giá	Mục đích cầm cố/ thế chấp	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2(a))			**12.400.000.000**	**355.992.296.834**
Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu chính phủ	Theo giá trị thị trường	Vay ngân hàng ngắn hạn	-	147.002.780.000
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	Theo giá trị sổ sách	Vay các tổ chức khác ngắn hạn	12.400.000.000	44.600.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	Theo giá trị sổ sách	Vay ngân hàng ngắn hạn	-	164.389.516.834
Các khoản đầu tư HTM (Thuyết minh 3.2(b))			**3.075.012.316.713**	**1.708.531.750.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	Theo giá trị sổ sách	Vay ngân hàng ngắn hạn	3.075.012.316.713	1.708.531.750.000
Tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.2(d))			**723.240.051.903**	**680.714.100.000**
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	Theo giá trị sổ sách	Vay các tổ chức khác ngắn hạn	723.240.051.903	680.714.100.000
TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.7(b))			**31.107.951.341**	**31.503.149.525**
Quyền sử dụng đất	Theo giá trị sổ sách còn lại	Vay ngân hàng ngắn hạn	31.107.951.341	31.503.149.525
			3.841.760.319.957	**2.776.741.296.359**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.11 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2025 VND
Vay ngân hàng	**5.301.096.820.000**	**23.293.722.605.000**	**(21.631.017.795.000)**	**6.963.801.630.000**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	700.000.000.000	1.721.985.637.143	(1.721.985.637.143)	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	620.730.000.000	811.712.000.000	(1.032.442.000.000)	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Định Công	600.000.000.000	1.396.675.552.857	(1.590.327.500.000)	406.348.052.857
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	2.005.947.212.857	(2.505.947.212.857)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hội sở chính	474.486.540.000	1.787.348.742.143	(1.261.835.282.143)	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội	444.000.000.000	1.699.219.550.000	(1.293.219.550.000)	850.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	370.663.500.000	2.575.002.069.968	(2.279.433.182.825)	666.232.387.143
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc – Chi nhánh Hà Nội	300.000.000.000	100.000.000.000	(100.000.000.000)	300.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	248.380.000.000	-	(248.380.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu – Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	1.600.000.000.000	(1.800.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Trụ sở chính	165.834.000.000	200.000.000.000	(365.834.000.000)	-
Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long	150.000.000.000	130.925.000.000	(280.925.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	147.002.780.000	-	(147.002.780.000)	-
Ngân hàng iM – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.000.000.000	120.000.000.000	(120.000.000.000)	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	5.223.891.843.324	(3.623.891.843.324)	1.700.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hà Nội	90.000.000.000	180.000.000.000	(180.000.000.000)	90.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	70.000.000.000	140.000.000.000	(140.000.000.000)	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	866.897.790.000	(866.897.790.000)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính	-	452.420.566.708	(452.420.566.708)	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Hội sở chính	-	1.420.475.450.000	(1.420.475.450.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	300.000.000.000	(200.000.000.000)	100.000.000.000
Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	261.221.190.000	-	261.221.190.000
Vay tổ chức khác	**1.029.494.635.000**	**1.686.000.000.000**	**(1.774.494.635.000)**	**941.000.000.000**
Tổng cộng	**6.330.591.455.000**	**24.979.722.605.000**	**(23.405.512.430.000)**	**7.904.801.630.000**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.11 Các khoản vay (tiếp theo)

Số dư thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài và các tổ chức khác có thời gian đáo hạn dưới một năm, trong đó có một số khoản vay có tài sản bảo đảm như được trình bày ở Thuyết minh 3.10. Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay là từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5%/năm đến 6,3%/năm). Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư và vốn lưu động của Công ty.

Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.150.911.130	845.900.826
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	1.493.901.928	782.663.556
Phải trả VSDC	736.077.094	698.399.195
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	508.095.483	1.310.175.221
	4.888.985.635	3.637.138.798

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán. Công ty có khả năng thanh toán được toàn bộ các khoản phải trả này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

		Tại ngày 1/1/2025 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ VND	Tại ngày 30/6/2025 VND
(a)	**Phải thu**					
	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	-	9.222.687	-	(9.222.687)	-
	Thuế khác	4.692.231	-	-	-	4.692.231
		4.692.231	9.222.687	-	(9.222.687)	4.692.231
(b)	**Phải trả**					
	Thuế GTGT đầu ra	319.963.998	883.765.977	(860.923.432)	(9.222.687)	333.583.856
	Thuế TNDN – hiện hành	20.697.218.046	88.883.556.549	(63.655.964.084)	-	45.924.810.511
	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	4.089.435.700	9.268.487.807	(11.626.302.057)	-	1.731.621.450
	Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	3.322.061.436	26.871.365.957	(23.203.834.603)	-	6.989.592.790
	Thuế nhà thầu nước ngoài	-	383.315.609	(383.315.609)	-	-
	Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
	Phí khác	-	191.094	(191.094)	-	-
		28.428.679.180	126.296.682.993	(99.736.530.879)	(9.222.687)	54.979.608.607

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	16.976.383.063	18.875.169.247
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.234.730.070	3.626.725.236
	24.211.113.133	22.501.894.483

3.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong kỳ/năm như sau:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.539.375.098	4.042.818.595
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 6.1)	24.604.000.000	17.800.536.000
Tiền khen thưởng tập thể	308.000.000	224.000.000
Khấu hao của TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.265.080)	(12.530.160)
Sử dụng trong kỳ/năm	(8.557.670.839)	(15.515.449.337)
Số dư cuối kỳ/năm	22.887.439.179	6.539.375.098

3.16 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

Thuế TNDN hoãn lại

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	1.894.255.588	22.529.091.990

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.16 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.529.091.990	25.613.864.751
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Thuyết minh 5.12)	(20.634.836.402)	(3.084.772.761)
Số dư cuối kỳ/năm	1.894.255.588	22.529.091.990

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2025 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	212.693.438	148.738.311
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	212.693.438	148.738.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	212.693.438	148.738.311

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2025		31/12/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	160.873.331	75,64%	112.505.658	75,64%
Các cổ đông khác	51.820.107	24,36%	36.232.653	24,36%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	212.693.438	100,00%	148.738.311	100,00%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.487.383.110.000	(258.748.681)	1.487.124.361.319
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	258.748.681	258.748.681
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.487.383.110.000	-	1.487.383.110.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh 6.1)	639.551.270.000	-	639.551.270.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.126.934.380.000	-	2.126.934.380.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.18 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	379.288.023.831	679.190.110.930
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(10.633.376.539)	71.905.969.071
Tổng cộng	368.654.647.292	751.096.080.001

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ kế toán như sau:

	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi VND (Thuyết minh 6.1)	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức VND (Thuyết minh 6.1)	Số dư tại ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	679.190.110.930	364.253.182.901	(24.604.000.000)	(639.551.270.000)	379.288.023.831
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	71.905.969.071	(82.539.345.610)	-	-	(10.633.376.539)
Lợi nhuận chưa phân phối	751.096.080.001	281.713.837.291	(24.604.000.000)	(639.551.270.000)	368.654.647.292

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	30/6/2025	31/12/2024
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	63.955.127	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	148.738.311	148.738.311
	212.693.438	148.738.311

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	379.264.921.849	54.883.960.010
Trong đó:		
- *Cổ phiếu niêm yết*	*65.961.617.103*	*43.916.550.121*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*278.556.106.022*	-
- *Trái phiếu niêm yết*	*20.655.001.735*	*3.164.506.407*
- *Trái phiếu không niêm yết*	*4.405.521.946*	*4.853.176.415*
- *Chứng chỉ tiền gửi*	*9.686.675.043*	*2.949.727.067*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(18.287.204.116)	(1.215.343.583)
Trong đó:		
- *Cổ phiếu niêm yết*	*(4.759.466.381)*	*(810.449.176)*
- *Trái phiếu niêm yết*	*(13.527.737.735)*	*(404.894.407)*
Lợi nhuận thuần	360.977.717.733	53.668.616.427

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND (*)	Lãi bán trong kỳ này VND	Lãi bán cùng kỳ năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	27.787.155	492.190.698.150	(426.229.081.047)	65.961.617.103	43.916.550.121
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.324.332	326.365.268.664	(47.809.162.642)	278.556.106.022	-
Trái phiếu niêm yết	184.996.000	19.493.209.051.000	(19.472.554.049.265)	20.655.001.735	3.164.506.407
Trái phiếu không niêm yết	2.790.760	4.648.026.732.050	(4.643.621.210.104)	4.405.521.946	4.853.176.415
Chứng chỉ tiền gửi	1.521.791	3.581.332.143.375	(3.571.645.468.332)	9.686.675.043	2.949.727.067
	226.420.038	28.541.123.893.239	(28.161.858.971.390)	379.264.921.849	54.883.960.010

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND (*)	Lỗ bán trong kỳ này VND	Lỗ bán cùng kỳ năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	3.244.247	60.867.433.900	(65.626.900.281)	(4.759.466.381)	(810.449.176)
Trái phiếu niêm yết	17.000.000	2.019.136.600.000	(2.032.664.337.735)	(13.527.737.735)	(404.894.407)
	20.244.247	2.080.004.033.900	(2.098.291.238.016)	(18.287.204.116)	(1.215.343.583)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (i)	274.778.873.708	219.898.255.398
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (ii)	(377.953.055.720)	(215.528.366.278)
Tổng cộng	(103.174.182.012)	4.369.889.120

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ. Nếu Công ty thực hiện ghi nhận trên cơ sở số thuần, chỉ tiêu (i) và chỉ tiêu (ii) ở trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm tương ứng là 451.872.838.465 Đồng.

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30/6/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2024 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	776.285.337.723	771.995.806.147	(4.289.531.576)	(128.912.140.915)	124.622.609.339
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.594.595.370	1.772.107.780	(6.822.487.590)	221.532.178.399	(228.354.665.989)
Trái phiếu niêm yết	687.449.630.000	687.449.630.000	-	-	-
Trái phiếu không niêm yết	12.400.000.000	12.403.736.986	3.736.986	-	3.736.986
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.974.500.000	1.712.023.577	1.815.023.577	(103.000.000)
Chứng chỉ tiền gửi	140.760.291.936	141.417.429.588	657.137.652	-	657.137.652
Tổng cộng	1.630.752.331.452	1.622.013.210.501	(8.739.120.951)	94.435.061.061	(103.174.182.012)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Cổ tức	9.503.523.500	3.851.286.300
Trái tức	2.444.486.300	7.745.084.931
Lãi chứng chỉ tiền gửi	-	37.856.416
	11.948.009.800	11.634.227.647

5.4 Lãi từ các khoản đầu tư HTM

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	73.413.774.812	55.283.793.092

5.5 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Cho vay ký quỹ	180.841.266.925	150.638.521.396
Ứng trước tiền bán chứng khoán	5.760.801.502	6.974.508.308
	186.602.068.427	157.613.029.704

5.6 Lãi từ tài sản tài chính AFS

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Trái phiếu	38.717.015.092	20.362.752.450
Chứng chỉ tiền gửi	-	5.311.424.664
	38.717.015.092	25.674.177.114

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.7 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Hoàn nhập dự phòng cho khoản dự thu lãi trái phiếu	-	(2.940.000.000)

5.8 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**11.953.449.020**	**6.287.655.117**
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.826.656.232	3.204.994.252
Phí giao dịch chứng khoán tự doanh	2.714.810.064	1.564.209.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.393.081	611.149.926
Chi phí khác	1.134.589.643	907.301.103
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**45.264.021.266**	**40.380.890.442**
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.311.525.619	10.588.741.770
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	11.496.939.759	10.978.640.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.893.901.469	4.940.675.173
Chi phí khác	17.561.654.419	13.872.833.033
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**10.468.230.194**	**9.239.109.081**
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.512.689.760	3.973.445.977
Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	4.045.850.637	3.888.962.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.254.990.785	806.881.481
Chi phí khác	654.699.012	569.819.197
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	**5.391.203.661**	**6.377.086.082**
Chi phí các dịch vụ khác	**-**	**6.600.000**
Tổng cộng	**73.076.904.141**	**62.291.340.722**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	434.744.567	558.393.220
Doanh thu hoạt động tài chính khác	355.285.269	842.675.616
	790.029.836	1.401.068.836

5.10 Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	160.769.765.902	108.112.076.790
Chi phí tài chính khác	332.453.342	4.513.083.373
	161.102.219.244	112.625.160.163

5.11 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	37.481.982.531	36.705.459.248
Chi phí vật tư văn phòng	1.053.815.771	1.157.649.942
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.163.517.640	1.488.720.197
Chi phí khấu hao	3.054.539.062	3.615.213.042
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.471.002.948	1.043.620.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.637.415.162	10.615.789.404
Chi phí quản lý khác	7.802.821.004	7.000.564.969
	63.665.094.118	61.627.016.964

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.12 Thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	349.962.557.438	149.621.660.326
Thuế tính ở thuế suất 20%:	69.992.511.488	29.924.332.065
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.900.704.700)	(770.257.260)
Chi phí không được khấu trừ	156.913.359	235.675.051
Chi phí thuế TNDN (*)	68.248.720.147	29.389.749.856
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành (Thuyết minh 3.13)	88.883.556.549	28.515.772.032
Thuế TNDN – hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	(20.634.836.402)	873.977.824
	68.248.720.147	29.389.749.856

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5.13 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán, trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2026 và có thể có sự khác biệt.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.13 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024 Tính lại (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	281.713.837.291	120.231.910.470
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(12.302.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	281.713.837.291	107.929.910.470
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	212.693.438	212.693.438
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.325	507

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho số trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh 6.1) theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu tính toán lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	120.231.910.470	-	120.231.910.470
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(12.302.000.000)	(12.302.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	120.231.910.470	(12.302.000.000)	107.929.910.470
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (ii)	148.709.152	63.984.286	212.693.438
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	809		507

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính bằng một nửa số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 mà Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt trong năm 2025 (Thuyết minh 6.1).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.13 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(ii) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho số liệu so sánh của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu lưu hành trong kỳ;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2024 (Thuyết minh 6.1) với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày đầu kỳ báo cáo là ngày 1 tháng 1 năm 2024.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ kế toán như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2025	**1.487.383.110.000**	**7.429.080.553**	**-**	**-**	**7.000.641.200**	**751.096.080.001**	**2.252.908.911.754**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	281.713.837.291	281.713.837.291
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 3.15) (i)	-	-	-	-	-	(24.604.000.000)	(24.604.000.000)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (ii)	639.551.270.000	-	-	-	-	(639.551.270.000)	-
Chi phí phát hành	-	(14.000.000)	-	-	-	-	(14.000.000)
Tại ngày 30.6.2025	**2.126.934.380.000**	**7.415.080.553**	**-**	**-**	**7.000.641.200**	**368.654.647.292**	**2.510.004.749.045**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT đề ngày 24 tháng 4 năm 2025, mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 24.604.000.000 Đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT đề ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 63.957.473 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐQT-CKCT của Hội đồng Quản trị đề ngày 13 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty.

Theo Báo cáo phát hành số 90/2025/CV-CKCT07+12 ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Công ty, Công ty đã thực hiện phân phối 63.955.127 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, tương ứng với tỷ lệ thực hiện là 100:43 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Theo Công văn số 2918/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ("UBCKNN") ngày 27 tháng 6 năm 2025, UBCKNN xác nhận đã nhận được Tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đề ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2024	**1.487.383.110.000**	**6.150.512.734**	**(258.748.681)**	**-**	**4.264.647.988**	**540.395.034.915**	**2.037.934.556.956**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	120.231.910.470	120.231.910.470
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.800.536.000)	(17.800.536.000)
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	2.735.993.212	(2.735.993.212)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.278.567.819	258.748.681	-	-	-	1.537.316.500
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính AFS	-	-	-	10.251.000.000	-	-	10.251.000.000
Biến động khác	-	-	-	(2.050.200.000)	-	150.800.000	(1.899.400.000)
Tại ngày 30.6.2024	**1.487.383.110.000**	**7.429.080.553**	**-**	**8.200.800.000**	**7.000.641.200**	**640.241.216.173**	**2.150.254.847.926**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	679.190.110.930	457.023.776.649
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ	(10.633.376.539)	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	364.253.182.901	116.735.999.174
Số đã phân phối trong kỳ	(664.155.270.000)	(20.385.729.212)
Vốn góp chủ sở hữu	*(639.551.270.000)*	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(24.604.000.000)*	*(17.800.536.000)*
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	*(2.735.993.212)*
Khác	-	*150.800.000*
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	368.654.647.292	553.374.046.611

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, ngân hàng mẹ do nắm giữ 75,64% vốn góp của chủ sở hữu của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký trái phiếu	28.700.999	191.308.009
Doanh thu từ lãi tiền gửi	750.073.456	842.536.845
Lãi tiền gửi giao dịch chứng khoán	861.618.853	755.981.824
Doanh thu phí tư vấn phát hành	380.000.000	340.000.000
Doanh thu phí dịch vụ đại lý đăng ký trái phiếu	148.000.000	-
Doanh thu khác	6.568.122	7.057.186
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	-	2.219.707.840
Chi phí thuê văn phòng	591.360.000	1.468.319.999
Chi phí chuyển tiền	5.995.983	21.668.776
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	483.676.730.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam		
Chi phí mua bảo hiểm phân bổ	595.345.174	487.554.988
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	9.362.172	10.673.095
Chi phí lãi tiền gửi	223.994	313.708
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Lãi bán chứng chỉ tiền gửi	36.345.814	-
Lãi bán trái phiếu	31.897.500	-
Doanh thu phí môi giới	4.676.182	-
Mua vật tư trong kỳ	73.692.000	-

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	6.944.356.738	5.901.124.287

(*) Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch	1.190.690.415	1.012.086.745
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên	32.000.000	22.000.000
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên	Xem bên dưới	Xem bên dưới
Bà Bùi Thị Thanh Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	-	-
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	169.311.905	-
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)	292.314.286	164.894.737
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 9/4/2024)	-	256.842.105
		1.684.316.606	1.455.823.587
Ban Kiểm soát			
Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	561.767.926	500.431.997
Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên	306.103.039	275.028.776
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	330.188.304	300.464.277
		1.198.059.269	1.075.925.050
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc	1.126.189.600	951.220.880
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	697.354.390	588.263.625
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc	769.736.418	662.290.708
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	747.827.865	597.698.670
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	720.872.590	569.901.767
		4.061.980.863	3.369.375.650

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	95.017.345.804	84.009.740.384
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	1.252.676.080.654	556.798.332.281
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	16.976.546	15.600.884
Đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi	88.353.730.958	175.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.480.096	7.480.096
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	317.696.428	346.397.427
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	223.945.476	189.830.654
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm trả trước	474.652.584	1.019.996.172
Phải thu phí bảo hiểm	20.292.335	-
Phải trả phí bảo hiểm	24.849.673	4.160.000

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ khách hàng tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, đầu tư tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS.

Bộ phận bảo lãnh phát hành tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Bảo lãnh phát hành VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	257.880.766.123	778.122.595.261	1.250.000.000	5.792.711.739	1.043.046.073.123
Chi phí	(55.732.251.460)	(408.204.708.856)	-	(5.391.203.661)	(469.328.163.977)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(51.802.810.991)*	*(29.391.625.504)*	-	*(4.734.519.901)*	*(85.928.956.396)*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*(377.953.055.720)*	-	-	*(377.953.055.720)*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*(894.796.142)*	*(277.485.042)*	-	*(181.184.083)*	*(1.353.465.267)*
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(3.034.644.327)*	*(582.542.590)*	-	*(475.499.677)*	*(4.092.686.594)*
Kết quả bộ phận	202.148.514.663	369.917.886.405	1.250.000.000	401.508.078	573.717.909.146
Chi phí tài chính thuần					(160.312.189.408)
Thu nhập khác thuần					221.931.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(63.665.094.118)
Kết quả hoạt động					349.962.557.438

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Bảo lãnh phát hành VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	226.424.053.286	367.374.413.261	350.000.000	3.323.181.817	597.471.648.364
Chi phí	(49.626.599.523)	(220.122.274.068)	-	(6.377.086.082)	(276.125.959.673)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(45.617.310.803)*	*(3.921.301.404)*	-	*(5.299.384.942)*	*(54.837.997.149)*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*(215.528.366.278)*	-	-	*(215.528.366.278)*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*(813.224.495)*	*(161.115.269)*	-	*(237.116.779)*	*(1.211.456.543)*
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(3.196.064.225)*	*(511.491.117)*	-	*(840.584.361)*	*(4.548.139.703)*
Kết quả bộ phận	176.797.453.763	147.252.139.193	350.000.000	(3.053.904.265)	321.345.688.691
Chi phí tài chính thuần					(111.224.091.327)
Thu nhập khác thuần					1.127.079.926
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(61.627.016.964)
Kết quả hoạt động					149.621.660.326

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Bảo lãnh phát hành VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	4.302.217.009.411	5.692.909.508.324	1.255.000.000	1.526.634.000	9.997.908.151.735
Tài sản phân bổ (*)	137.304.404.882	414.298.675.600	665.542.098	3.084.234.819	555.352.857.399
Tài sản không phân bổ					103.481.360
Tổng tài sản	4.439.521.414.293	6.107.208.183.924	1.920.542.098	4.610.868.819	10.553.364.490.494
Nợ phải trả bộ phận	4.888.985.635	7.906.695.885.588	-	2.709.814.252	7.914.294.685.475
Nợ phải trả phân bổ (*)	18.747.787.434	56.569.077.380	90.874.301	421.126.903	75.828.866.018
Nợ phải trả không phân bổ					53.236.189.956
Tổng nợ phải trả	23.636.773.069	7.963.264.962.968	90.874.301	3.130.941.155	8.043.359.741.449

(*) Tài sản và nợ phải trả phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Bảo lãnh phát hành VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	3.307.405.294.920	5.010.542.125.087	-	293.588.480	8.318.241.008.487
Tài sản phân bổ (*)	140.760.693.019	235.309.293.005	353.409.419	2.797.356.519	379.220.751.962
Tài sản không phân bổ					659.991.582
Tổng tài sản	3.448.165.987.939	5.245.851.418.092	353.409.419	3.090.944.999	8.698.121.752.031
Nợ phải trả bộ phận	3.637.138.798	6.353.120.546.990	-	1.580.834.368	6.358.338.520.156
Nợ phải trả phân bổ (*)	20.585.484.982	34.412.702.959	51.684.203	409.098.161	55.458.970.305
Nợ phải trả không phân bổ					31.415.349.816
Tổng nợ phải trả	24.222.623.780	6.387.533.249.949	51.684.203	1.989.932.529	6.445.212.840.277

(*) Tài sản và nợ phải trả phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	482.363.620.056	299.573.641.766
Tài sản tài chính FVTPL – Chứng khoán nợ (Thuyết minh 3.2(a))	841.270.796.574	1.296.547.257.895
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	3.275.012.316.713	1.708.531.750.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	4.230.186.829.993	3.241.314.421.264
Tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.2(d))	723.240.051.903	680.714.100.000
Các khoản phải thu và phải thu khác (Thuyết minh 3.4)	122.673.362.931	90.247.991.697
Tạm ứng	116.100.000	39.600.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Thuyết minh 3.13(a))	4.692.231	4.692.231
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.8)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ (Thuyết minh 3.9)	10.130.681.764	10.120.593.506
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.178.840.000	1.150.840.000
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	9.706.177.292.165	7.348.244.888.359

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có số dư tiền gửi và lãi dự thu tại các ngân hàng chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty như sau:

	Số dư VND
Ngân hàng TMCP An Bình	1.237.245.252.893
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.177.559.593.082
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	611.612.876.712
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	314.461.466.038

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có số dư phải thu nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu niêm yết và trái phiếu không niêm yết có tài sản bảo đảm được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận quản trị rủi ro có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản bảo đảm và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 13.908.021.422.300 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.574.275.039.600 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	4.810.368.138	4.810.368.138
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	4.118.668.639.640	3.188.746.793.136
Dự phòng đã lập	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Giá trị thuần	4.118.668.639.640	3.188.746.793.136

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND	Tổng VND
Tại ngày 30/6/2025				
Trong hạn	-	-	121.725.985.713	121.725.985.713
Quá hạn trên 3 tháng	947.377.218	-	-	947.377.218
	947.377.218	-	121.725.985.713	122.673.362.931
Dự phòng đã lập	(628.464.589)	-	-	(628.464.589)
Giá trị thuần	318.912.629	-	121.725.985.713	122.044.898.342
Tại ngày 31/12/2024				
Trong hạn	-	-	89.300.614.479	89.300.614.479
Quá hạn trên 3 tháng	947.377.218	-	-	947.377.218
	947.377.218	-	89.300.614.479	90.247.991.697
Dự phòng đã lập	(628.464.589)	-	-	(628.464.589)
Giá trị thuần	318.912.629	-	89.300.614.479	89.619.527.108

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu

  Các cổ phiếu và trái phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu và trái phiếu đầu tư.

  Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu.

  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nếu giá các cổ phiếu và trái phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 118.447.662.473 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 155.554.439.564 Đồng tương ứng).

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30/6/2025	31/12/2024	30/6/2025	31/12/2024
Tài sản tài chính				
Tiền	-	-	-	-
Nợ tài chính				
Các khoản vay	-	(10.000.000)	-	(248.380.000.000)
Nợ tài chính thuần	-	(10.000.000)	-	(248.380.000.000)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**-**	**(10.000.000)**	**-**	**(248.380.000.000)**

Rủi ro ngoại tệ đối với Công ty được đánh giá là thấp do Công ty cũng đã quản lý rủi ro này bằng cách ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 3.10.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	7.904.801.630.000	6.330.591.455.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.12)	4.888.985.635	3.637.138.798
Phải trả người bán ngắn hạn	6.137.637.644	2.374.080.235
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	24.211.113.133	22.501.894.483
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.474.854.570	1.645.004.142
Tổng nợ phải trả tài chính	7.941.514.220.982	6.360.749.572.658

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 317% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 233%).

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
(a)	**Của Công ty**		
	Cổ phiếu	51.244.579	1.027.574.002.714
	Trái phiếu	447.583.671	57.969.161.275.222
	Chứng chỉ tiền gửi	1.542.427	6.665.524.615.748
(b)	**Của nhà đầu tư**		
	Cổ phiếu	1.890.055.945	38.555.647.377.281
	Trái phiếu	104.441.150	24.097.082.308.573
	Chứng chỉ quỹ	121.039	2.738.697.930
	Chứng quyền có bảo đảm	12.155.313	7.601.950.260
		2.507.144.124	128.325.330.227.728

11 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Dưới 1 năm	13.402.113.993	12.873.640.000
Từ 1 đến 5 năm	49.618.449.924	47.870.275.000
Trên 5 năm	19.559.232.000	19.635.000.000
	82.579.795.917	80.378.915.000

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Phần mềm máy tính	3.618.000.000	5.427.000.000

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 8 tháng 8 năm 2025.

Lưu Thị Tuyền Người lập	Nguyễn Thị Anh Thư Kế toán trưởng	Trần Thị Ngọc Tài Phó Tổng Giám đốc Chữ ký được ủy quyền

VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

TABLE OF CONTENTS

	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Report on the review of interim financial information	3
Interim statement of financial position (Form B01a – CTCK)	5
Interim statement of comprehensive income (Form B02a – CTCK)	9
Interim statement of cash flows (Form B03b – CTCK)	11
Interim statement of changes in equity (Form B04a – CTCK)	14
Notes to the interim financial statements (Form B09a – CTCK)	15

VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Establishment and Operation Licence	No. 107/UBCK-GP dated 1 July 2009 issued by the State Securities Commission. The Establishment and Operation Licence has been amended several times and the latest amendment No. 50/GPĐC-UBCK was issued on 16 July 2025.	
Enterprise Registration Certificate	No. 0101078450 dated 1 July 2009 initially issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City and the latest (12th) amendment to the Enterprise Registration Certificate issued on 24 December 2024.	
Board of Directors	Mr. Tran Phuc Vinh	Chairperson
	Ms. Ho Thi Thu Hien	Member
	Mr. Vu Duc Manh	Member
	Ms. Bui Thi Thanh Thuy	Member (appointed on 24 April 2025)
	Mr. Pham Viet Hung	Independent member (appointed on 24 April 2025)
	Mr. Dang Anh Hao	Member (resigned on 24 April 2025)
	Ms. Pham Thi Huyen Trang	Independent member (resigned on 24 April 2025)
Board of Supervision	Ms. Phan Thi Thu Hang	Chief Supervisor
	Ms. Lam Thi Thu Huong	Member
	Ms. Tran Thi Kim Oanh	Member
Board of Management	Mr. Vu Duc Manh	General Director
	Mr. Dang Anh Hao	Deputy General Director
	Mr. Pham Ngoc Hiep	Deputy General Director
	Mr. Nguyen Tuan Anh	Deputy General Director
	Ms. Tran Thi Ngoc Tai	Deputy General Director
Legal Representative	Mr. Tran Phuc Vinh	Chairperson
Registered Office	1st - 4th Floors, N02-T2 Building, Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam	
Auditor	PwC (Vietnam) Limited	

VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Statement of Responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the Interim Financial Statements

The Board of Management of Vietnam Bank For Industry and Trade Securities Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing the interim financial statements which give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025 and of its interim financial performance, its interim cash flows and its interim changes in equity for the six-month period then ended. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and which enable the interim financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the interim financial statements. The Board of Management of the Company is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

The Legal Representative of the Company authorised Ms. Tran Thi Ngoc Tai – Deputy General Director of the Company to approve and sign the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 pursuant to the Authorisation Letter No. 31/2025/GUQ-CKCT dated 27 February 2025.

Approval of the Interim Financial Statements

We hereby, approve the accompanying interim financial statements as set out on pages 5 to 84 which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025 and of its financial performance, its cash flows and its changes in equity for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing regulations on the preparation and presentation of interim financial statements applicable to securities companies operating in Vietnam.

On behalf of the Board of Management

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tran Thi Ngoc Tai
Deputy General Director
Authorised signatory

Hanoi, SR Vietnam
8 August 2025

pwc

REPORT ON THE REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION TO THE SHAREHOLDERS OF VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Vietnam Bank For Industry and Trade Securities Joint Stock Company ("the Company") which were prepared on 30 June 2025 and approved by the Board of Management of the Company on 8 August 2025. The interim financial statements comprise the interim statement of financial position as at 30 June 2025, the interim statement of comprehensive income, the interim statement of cash flows and the interim statement of changes in equity for the six-month period then ended, and explanatory notes to the interim financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 84.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these interim financial statements of the Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing regulations on the preparation and presentation of interim financial statements applicable to securities companies operating in Vietnam, and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

PwC (Vietnam) Limited
No. 29, Le Duan Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3823 0796

©2025 PwC (Vietnam) Limited. All rights reserved. PwC refers to the Vietnam member firm, and may sometimes refer to the PwC network. Each member firm is a separate legal entity. Please see www.pwc.com/structure for further details.

pwc

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, its financial performance, its cash flows and its changes in equity for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing regulations on the preparation and presentation of interim financial statements applicable to securities companies operating in Vietnam.

Other Matters

The interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2024 were reviewed by another audit firm whose review report dated 12 August 2024 expressed an unqualified review conclusion. The financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024 were also audited by this audit firm whose audit report dated 28 February 2025 expressed an unqualified audit opinion.

The report on the review of interim financial statements is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Do Duc Hau
Audit Practising Licence:
No. 2591-2023-006-1
Authorised signatory

Review reference number: HAN 4162
Ho Chi Minh City, 8 August 2025

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Code	ITEMS	Note	As at 30/6/2025 VND	As at 31/12/2024 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**10,455,452,252,577**	**8,598,346,699,061**
110	**Short-term financial assets**		**10,450,397,783,353**	**8,590,785,882,831**
111	Cash and cash equivalents	3.1	482,467,101,416	300,233,633,348
111.1	*Cash*		*482,467,101,416*	*300,233,633,348*
112	Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	3.2(a)	1,622,013,210,501	2,572,643,782,442
113	Investments held-to-maturity ("HTM")	3.2(b)	3,275,012,316,713	1,708,531,750,000
114	Loans	3.2(c)	4,230,186,829,993	3,241,314,421,264
115	Available-for-sale financial assets ("AFS")	3.2(d)	723,240,051,903	680,714,100,000
116	Provisions for impairment loss of financial assets and collaterals	3.3	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)
117	Receivables		115,635,744,409	85,898,897,406
117.1	*Receivables from disposals of financial assets*	3.4(a)	-	*1,040,000,000*
117.2	*Dividend and interest receivables*	3.4(b)	*115,635,744,409*	*84,858,897,406*
117.4	*Dividend and interest receivables not past due*		*115,635,744,409*	*84,858,897,406*
118	Prepayments to suppliers		286,242,623	2,581,536,807
119	Service-related receivables	3.4(c)	6,585,053,459	2,593,001,367
122	Other receivables	3.4(d)	452,565,063	1,756,092,924
129	Provisions for doubtful debts	3.5	(670,964,589)	(670,964,589)
130	**Other current assets**		**5,054,469,224**	**7,560,816,230**
131	Advances to employees		116,100,000	39,600,000
132	Office tools and supplies		67,368,544	-
133	Short-term prepaid expenses	3.6(a)	4,778,308,449	7,456,523,999
134	Short-term security deposits		88,000,000	60,000,000
136	Tax and other receivables from the State	3.13(a)	4,692,231	4,692,231
200	**NON-CURRENT ASSETS**		**97,912,237,917**	**99,775,052,970**
220	**Fixed assets**		**55,461,407,055**	**57,879,676,464**
221	Tangible fixed assets	3.7(a)	21,858,090,603	25,524,944,673
222	*Historical cost*		*87,796,558,863*	*88,837,855,604*
223a	*Accumulated depreciation*		*(65,938,468,260)*	*(63,312,910,931)*
227	Intangible fixed assets	3.7(b)	33,603,316,452	32,354,731,791
228	*Historical cost*		*77,682,917,896*	*75,686,917,896*
229a	*Accumulated amortisation*		*(44,079,601,444)*	*(43,332,186,105)*
240	**Construction in progress**	3.7(c)	**5,868,024,000**	**4,313,869,770**
250	**Other non-current assets**		**36,582,806,862**	**37,581,506,736**
251	Long-term security deposits		1,090,840,000	1,090,840,000
252	Long-term prepaid expenses	3.6(b)	5,361,285,098	6,370,073,230
254	Deposits in the Settlement Supporting Fund	3.8	20,000,000,000	20,000,000,000
255	Other non-current assets	3.9	10,130,681,764	10,120,593,506
270	**TOTAL ASSETS**		**10,553,364,490,494**	**8,698,121,752,031**

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

Code	ITEMS	Note	As at 30/6/2025 VND	As at 31/12/2024 VND
300	**LIABILITIES**		**8,043,359,741,449**	**6,445,212,840,277**
310	**Current liabilities**		**8,040,855,122,109**	**6,422,042,545,663**
311	Borrowings		7,904,801,630,000	6,330,591,455,000
312	*Short-term borrowings*	3.11	*7,904,801,630,000*	*6,330,591,455,000*
318	Trading obligations	3.12	4,888,985,635	3,637,138,798
320	Short-term trade payables		6,137,637,644	2,374,080,235
321	Short-term customers' advances		575,117,480	610,750,000
322	Taxes and other payables to the State	3.13(b)	54,979,608,607	28,428,679,180
323	Payables to employees		19,317,327,612	25,385,286,983
324	Accrued employees' welfares		57,075,229	-
325	Short-term accrued expenses	3.14	24,211,113,133	22,501,894,483
327	Short-term unearned revenue		1,524,333,020	328,881,744
329	Other short-term payables		1,474,854,570	1,645,004,142
331	Bonus and welfare funds	3.15	22,887,439,179	6,539,375,098
340	**Non-current liabilities**		**2,504,619,340**	**23,170,294,614**
351	Long-term unearned revenue		610,363,752	641,202,624
356	Deferred income tax liabilities	3.16	1,894,255,588	22,529,091,990
400	**OWNERS' EQUITY**		**2,510,004,749,045**	**2,252,908,911,754**
410	**Owners' equity**		**2,510,004,749,045**	**2,252,908,911,754**
411	Owners' capital		2,134,349,460,553	1,494,812,190,553
411.1	Share capital	3.17	2,126,934,380,000	1,487,383,110,000
411.1a	*Ordinary shares with voting rights*		*2,126,934,380,000*	*1,487,383,110,000*
411.2	Share premiums		7,415,080,553	7,429,080,553
415	Financial risk and operational reserve	2.22(c)	7,000,641,200	7,000,641,200
417	Undistributed earnings	3.18	368,654,647,292	751,096,080,001
417.1	*Realised profits after tax*		*379,288,023,831*	*679,190,110,930*
417.2	*Unrealised (losses)/profits*		*(10,633,376,539)*	*71,905,969,071*
440	**TOTAL RESOURCES**		**10,553,364,490,494**	**8,698,121,752,031**

OFF INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Code	ITEMS	Note	As at 30/6/2025	As at 31/12/2024
A	**ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS UNDER ENTRUSTMENT**			
			Quantity	
006	Number of shares in issue (shares)	4.1	212,693,438	148,738,311
			Par value (VND)	
008	Securities listed/registered at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC")		936,324,270,000	1,317,569,840,000
	Freely traded securities		*936,324,270,000*	*1,185,769,840,000*
	Securities awaiting settlement		-	*800,000,000*
	Restricted securities		-	*131,000,000,000*
009	Securities in custody of VSDC and not yet traded		1,460,000	1,460,000
012	Securities not in custody of VSDC		865,726,020,000	1,296,683,440,000
	Unlisted bonds		*722,000,000,000*	*570,714,100,000*
	Certificates of deposit		*135,000,000,000*	*624,000,000,000*
	Unlisted shares		*8,726,020,000*	*101,969,340,000*
B	**ASSETS OF AND LIABLITIES TO CUSTOMERS**			
			Par value (VND)	
021	Securities listed/registered to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)		27,649,273,351,000	26,808,941,070,000
021.1	*Freely traded securities*		*14,014,951,371,000*	*14,422,296,540,000*
021.2	*Restricted securities*		*680,933,320,000*	*684,048,390,000*
021.3	*Pledged securities*		*5,051,904,870,000*	*4,300,960,240,000*
021.4	*Suspended securities*		*7,649,227,030,000*	*7,341,278,240,000*
021.5	*Securities awaiting settlement*		*252,256,760,000*	*60,357,660,000*
022	Securities in custody of VSDC and not yet traded		54,787,000,000	54,787,000,000
022.1	*Securities in custody of VSDC and not yet traded – freely traded securities*		*54,787,000,000*	*54,787,000,000*
023	Securities purchased and awaiting settlement		348,439,320,000	81,932,310,000
024b	Securities not in custody of VSDC		22,800,000	1,083,230,000
025	Entitled financial assets of customers		313,493,600,000	326,345,890,000

OFF INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (CONTINUED)

Code	ITEMS	Note	As at 30/6/2025	As at 31/12/2024
B	**ASSETS OF AND LIABLITIES TO CUSTOMERS (CONTINUED)**			
			Value (VND)	
026	Customers' deposits		1,674,615,164,305	760,323,576,255
027	*Customers' deposits for securities trading*		*1,255,221,435,773*	*621,159,044,799*
027.1	*Customers' deposits at VSDC*		*618,086,167*	-
028	*Customers' cash in clearing process*		*375,124,604,530*	*106,657,687,808*
029	*Cash blocked for trading settlements*		*37,629,723,770*	*25,736,282,232*
029.1	*Cash blocked for trading settlements of domestic customers*		*35,245,045,536*	*22,881,441,484*
029.2	*Cash blocked for trading settlements of foreign customers*		*2,384,678,234*	*2,854,840,748*
030	Cash of securities issuers		6,021,314,065	6,770,561,416
031	Payables to customers relating to their deposits at the Company for securities trading		1,668,593,850,240	753,553,014,839
031.1	*Payables to domestic customers relating to their deposits at the Company for securities trading*		*1,663,823,194,840*	*749,108,887,801*
031.2	*Payables to foreign customers relating to their deposits at the Company for securities trading*		*4,770,655,400*	*4,444,127,038*
035	Payables for dividends, bond principals and coupons payments on behalf		6,021,314,065	6,770,561,416

Luu Thi Tuyen	Nguyen Thi Anh Thu	Tran Thi Ngoc Tai
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director Authorised signatory 8 August 2025

INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Code	ITEMS	Note	For the six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	OPERATING INCOME			
01	Income from FVTPL financial assets		665,991,805,357	286,416,443,055
01.1	*Realised gains on disposals of FVTPL financial assets*	5.1(a)	*379,264,921,849*	*54,883,960,010*
01.2	*Increase in revaluation gains of FVTPL financial assets*	5.2	*274,778,873,708*	*219,898,255,398*
01.3	*Dividends and interest income from FVTPL financial assets*	5.3	*11,948,009,800*	*11,634,227,647*
02	Income from HTM financial assets	5.4	73,413,774,812	55,283,793,092
03	Interest income from loans and receivables	5.5	186,602,068,427	157,613,029,704
04	Income from AFS financial assets	5.6	38,717,015,092	25,674,177,114
06	Revenue from brokerage services		60,374,671,420	59,248,609,007
07	Underwriting income and placing fee income		1,250,000,000	350,000,000
08	Investment consultancy service income		60,000,000	-
09	Revenue from custodian services		6,281,792,259	5,895,686,934
10	Revenue from financial consultancy services activities		5,732,711,739	3,323,181,817
11	Other operating income		4,622,234,017	3,666,727,641
20	**TOTAL OPERATING INCOME**		**1,043,046,073,123**	**597,471,648,364**
	OPERATING EXPENSES			
21	Losses from FVTPL financial assets		(396,251,259,836)	(216,774,618,951)
21.1	*Realised losses on disposals of FVTPL financial assets*	5.1(b)	*(18,287,204,116)*	*(1,215,343,583)*
21.2	*Increase in revaluation losses of FVTPL financial assets*	5.2	*(377,953,055,720)*	*(215,528,366,278)*
21.3	*Purchasing transaction costs of FVTPL financial assets*		*(11,000,000)*	*(30,909,090)*
24	Reversal of provisions for financial assets, losses on bad debts, impairment losses of financial assets and interest expenses associated with loans	5.7	-	2,940,000,000
26	Proprietary trading activities	5.8	(11,953,449,020)	(6,287,655,117)
27	Expenses for brokerage services	5.8	(45,264,021,266)	(40,380,890,442)
30	Expenses for custodian services	5.8	(10,468,230,194)	(9,239,109,081)
31	Expenses for financial consultancy services	5.8	(5,391,203,661)	(6,377,086,082)
32	Other operating expenses	5.8	-	(6,600,000)
40	**TOTAL OPERATING EXPENSES**		**(469,328,163,977)**	**(276,125,959,673)**

INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME (CONTINUED)

Code	ITEMS	Note	For the six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	FINANCIAL INCOME			
42	Dividend income and interest income from demand deposits		434,744,567	558,393,220
44	Other financial income		355,285,269	842,675,616
50	**TOTAL FINANCIAL INCOME**	5.9	**790,029,836**	**1,401,068,836**
	FINANCIAL EXPENSES			
52	Interest expenses		(160,769,765,902)	(108,112,076,790)
55	Other financial expenses		(332,453,342)	(4,513,083,373)
60	**TOTAL FINANCIAL EXPENSES**	5.10	**(161,102,219,244)**	**(112,625,160,163)**
62	**GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**	5.11	**(63,665,094,118)**	**(61,627,016,964)**
70	**OPERATING RESULT**		**349,740,625,620**	**148,494,580,400**
	OTHER INCOME AND EXPENSES			
71	Other income		329,962,782	1,516,132,384
72	Other expenses		(108,030,964)	(389,052,458)
80	**NET OTHER INCOME**		**221,931,818**	**1,127,079,926**
90	**ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX**		**349,962,557,438**	**149,621,660,326**
91	Realised profit		453,136,739,450	145,251,771,206
92	Unrealised (loss)/profit		(103,174,182,012)	4,369,889,120
100	**CORPORATE INCOME TAX ("CIT")**		**(68,248,720,147)**	**(29,389,749,856)**
100.1	CIT – current	5.12	(88,883,556,549)	(28,515,772,032)
100.2	CIT – deferred	5.12	20,634,836,402	(873,977,824)
200	**PROFIT AFTER TAX**		**281,713,837,291**	**120,231,910,470**
300	**OTHER COMPREHENSIVE INCOME, NET OF TAX**		-	**8,200,800,000**
301	Gain from revaluation of AFS financial assets		-	10,251,000,000
304	Other comprehensive loss		-	(2,050,200,000)
400	**TOTAL OTHER COMPREHENSIVE INCOME**		**281,713,837,291**	**128,432,710,470**
500	**EARNINGS PER SHARE**			
501	Basis earnings per share	5.13	1,325	507
502	Diluted earnings per share	5.13	1,325	507

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Luu Thi Tuyen	Nguyen Thi Anh Thu	Tran Thi Ngoc Tai
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director Authorised signatory 8 August 2025

The notes on pages 15 to 84 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	For the six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	Cash flows from operating activities			
01	**Profit before tax**		**349,962,557,438**	**149,621,660,326**
02	**Adjustments for:**		**115,125,851,181**	**(77,424,921,706)**
03	Depreciation and amortisation		4,408,004,329	4,818,641,197
04	Reversal of provisions		-	(2,933,400,000)
06	Interest expenses		160,769,765,902	108,112,076,790
07	Profits from investing activities		(20,288,258)	-
08	Accrued interest income		(50,031,630,792)	(187,422,239,693)
10	**Changes in non-cash expenses**		**377,953,055,720**	**215,528,366,278**
11	Increase in revaluation losses of FVTPL financial assets		377,953,055,720	215,528,366,278
18	**Change in non-cash income**		**(274,778,873,708)**	**(219,898,255,398)**
19	Increase in revaluation gains of FVTPL financial assets		(274,778,873,708)	(219,898,255,398)
30	**Changes in working capital**		**(1,956,699,343,333)**	**605,826,222,260**
31	Decrease/(increase) in FVTPL financial assets		847,456,389,929	(46,322,165,271)
32	(Increase)/decrease in HTM financial assets		(1,566,480,566,713)	125,800,000,000
33	Increase in loans		(988,872,408,729)	(28,478,798,837)
34	(Increase)/decrease in AFS financial assets		(42,525,951,903)	53,866,233,797
35	Decrease in receivables from disposals of financial assets		1,040,000,000	159,850,000,000
36	Decrease in dividends and interests accrued and receivables on financial assets		19,254,783,789	292,417,465,384
37	Increase in service-related receivables		(3,992,052,092)	(946,564,783)
39	Decrease in other receivables		3,598,822,045	160,234,038
40	(Increase)/decrease in other assets		(143,868,544)	55,748,287
41	Increase in accrued expenses (excluding interest expenses)		3,608,004,834	1,155,975,568
42	Decrease in prepaid expenses		3,657,527,782	8,825,936,042
43	Corporate income tax ("CIT") paid		(63,655,964,084)	(35,084,284,512)
44	Interest paid		(162,668,552,086)	(104,705,361,414)
45	Increase in trade payables		4,979,771,726	217,246,279,784
46	Increase in employee welfare payables		57,075,229	54,968,503
47	Increase in taxes and other payables to the State (excluding CIT paid)		1,323,336,962	2,023,712,489
48	Decrease in payables to employees		(6,067,959,371)	(2,184,662,464)
50	Increase/(decrease) in other short-term payables		994,462,832	(29,485,355,478)
51	Other receipts from operating activities		308,000,000	224,000,000
52	Other payments for operating activities		(8,570,194,939)	(8,647,138,873)
60	**Net cash (outflows)/inflows from operating activities**		**(1,388,436,752,702)**	**673,653,071,760**

The notes on pages 15 to 84 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method) (continued)

Code	ITEMS	Note	For the six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	Cash flows from investing activities			
61	Cash paid for purchases/acquisition of fixed assets		(3,550,154,230)	(12,827,280,101)
62	Proceeds from disposals of fixed assets		10,200,000	-
70	**Net cash outflows from investing activities**		**(3,539,954,230)**	**(12,827,280,101)**
	Cash flows from financing activities			
71	Proceeds from issuance of shares		-	1,537,316,500
73	Proceeds from borrowings		24,979,722,605,000	11,562,912,137,700
73.2	*Other borrowings*		*24,979,722,605,000*	*11,562,912,137,700*
74	Repayments of principals of borrowings		(23,405,512,430,000)	(12,378,370,228,848)
74.3	*Other borrowings*		*(23,405,512,430,000)*	*(12,378,370,228,848)*
80	**Net cash inflows/(outflows) from financing activities**		**1,574,210,175,000**	**(813,920,774,648)**
90	**Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents**		**182,233,468,068**	**(153,094,982,989)**
101	**Cash and cash equivalents at beginning of period**	3.1	**300,233,633,348**	**424,853,166,811**
101.1	Cash		300,233,633,348	424,853,166,811
103	**Cash and cash equivalents at end of period**	3.1	**482,467,101,416**	**271,758,183,822**
103.1	Cash		482,467,101,416	271,758,183,822

Significant non-cash transaction during the period includes issuance of shares to pay dividends with the amount of VND 639,551,270,000 (Note 6.1).

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method) (continued)

CASH FLOWS OF BROKERAGE AND ENTRUSTMENT ACTIVITIES

Code	ITEMS	For the six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	Cash flows of brokerage and entrustment activities		
01	Brokerage trading proceeds	71,423,253,585,817	58,567,851,438,154
02	Brokerage trading payments	(71,358,914,968,856)	(57,699,391,699,179)
07	Receipts for settlement of customers' transactions	850,945,805,388	(871,039,111,565)
07.1	Net deposit in customers' margin accounts at VSDC for derivative trading	308,506,408	-
11	Payments for custody fees of customers	(552,093,356)	(1,075,338,733)
14	Proceeds of securities issuers	2,041,539,781,144	654,091,630,337
15	Payments of securities issuers	(2,042,289,028,495)	(654,294,939,197)
20	**Increase/(decrease) in customers' deposits**	**914,291,588,050**	**(3,858,020,183)**
30	**Customers' deposits at beginning of period**	**760,323,576,255**	**984,421,851,584**
31	Cash at bank	760,323,576,255	984,421,851,584
32	*Customers' deposits for securities trading under monitoring of the Company*	*621,159,044,799*	*792,983,924,882*
33	*Customers' deposits for securities trading in linked accounts*	*106,657,687,808*	*130,396,066,737*
34	*Cash blocked for clearing and settlement*	*25,736,282,232*	*56,258,127,013*
35	*Cash of securities issuers*	*6,770,561,416*	*4,783,732,952*
40	**Customers' deposits at end of period**	**1,674,615,164,305**	**980,563,831,401**
41	Cash at bank	1,674,615,164,305	980,563,831,401
42	*Customers' deposits for securities trading under monitoring of the Company*	*1,255,839,521,940*	*540,917,470,699*
43	*Customers' deposits for securities trading in linked accounts*	*375,124,604,530*	*376,813,105,481*
44	*Cash blocked for clearing and settlement*	*37,629,723,770*	*58,252,831,129*
45	*Cash of securities issuers*	*6,021,314,065*	*4,580,424,092*

Luu Thi Tuyen	Nguyen Thi Anh Thu	Tran Thi Ngoc Tai
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director Authorised signatory 8 August 2025

VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Form B04a – CTCK

INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Items	As at 1/1/2024 VND	As at 1/1/2025 VND	For the six-month period ended 30/6/2024 Increase VND	For the six-month period ended 30/6/2024 Decrease VND	For the six-month period ended 30/6/2025 Increase VND	For the six-month period ended 30/6/2025 Decrease VND	As at 30/6/2024 VND	As at 30/6/2025 VND
1. Owners' capital	1,493,533,622,734	1,494,812,190,553	1,278,567,819	-	639,551,270,000	(14,000,000)	1,494,812,190,553	2,134,349,460,553
1.1 Ordinary shares with voting rights	*1,487,383,110,000*	*1,487,383,110,000*	-	-	*639,551,270,000*	-	1,487,383,110,000	*2,126,934,380,000*
1.3 Share premium	*6,150,512,734*	*7,429,080,553*	1,278,567,819	-	-	*(14,000,000)*	7,429,080,553	*7,415,080,553*
2. Treasury share	(258,748,681)	-	-	258,748,681	-	-	-	-
4. Financial and operational risk reserve	4,264,647,988	7,000,641,200	2,735,993,212	-	-	-	7,000,641,200	7,000,641,200
8. Undistributed earnings	540,395,034,915	751,096,080,001	120,382,710,470	(20,536,529,212)	281,713,837,291	(664,155,270,000)	640,241,216,173	368,654,647,292
8.1 Realised profits	*457,023,776,649*	*679,190,110,930*	*116,886,799,174*	*(20,536,529,212)*	*364,253,182,901*	*(664,155,270,000)*	*553,374,046,611*	*379,288,023,831*
8.2 Unrealised (loss)/profits	*83,371,258,266*	*71,905,969,071*	*3,495,911,296*	-	*(82,539,345,610)*	-	*86,867,169,562*	*(10,633,376,539)*
Total	**2,037,934,556,956**	**2,252,908,911,754**	**124,397,271,501**	**(20,277,780,531)**	**921,265,107,291**	**(664,169,270,000)**	**2,142,054,047,926**	**2,510,004,749,045**
II. Other comprehensive income								
1. Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets	-	-	16,002,000,000	(5,751,000,000)	-	-	10,251,000,000	-
4. Other comprehensive income/(loss)	-	-	138,000,000	(2,188,200,000)	-	-	(2,050,200,000)	-
Total	**-**	**-**	**16,140,000,000**	**(7,939,200,000)**	**-**	**-**	**8,200,800,000**	**-**

Luu Thi Tuyen
Preparer

Nguyen Thi Anh Thu
Chief Accountant

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tran Thi Ngoc Tai
Deputy General Director
Authorised signatory
8 August 2025

The notes on pages 15 to 84 are an integral part of these interim financial statements.

1 GENERAL INFORMATION

Vietnam Bank For Industry and Trade Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated in Vietnam under the Enterprise Registration Certificate No. 0101078450 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on 1 July 2009 and the Establishment and Operation Licence No. 107/UBCK-GP issued by the Vietnam State Securities Commission on 1 July 2009. The Establishment and Operation Licence has been amended several times and the latest amendment No. 50/GPĐC-UBCK was issued on 16 July 2025.

The Company was equitised from Vietnam Bank For Industry and Trade Securities Company Limited. On 31 July 2009, the Company's shares were listed on the Hanoi Stock Exchange with the stock trading code CTS. On 20 June 2017, the Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Head quarter and contact information

The Company's head office is at 1st - 4th Floors, N02-T2 Building, Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam.

Contact point:
Email: cskh@cts.vn
Telephone: (+84 24) 3974 1771

Company charter

The Company's latest charter was approved by the General Meeting of Shareholders and has been effective from 1 July 2025.

Headcount

As at 30 June 2025, the Company had 239 employees (as at 31 December 2024: 241 employees).

Capital size

	As at 30 June 2025 ("the reporting date") VND
The Company's charter capital	2,126,934,380,000
Total owners' equity	2,510,004,749,045
Total assets	10,553,364,490,494

Investment objectives and investment restrictions

The Company aims to contribute to the development of the securities market and deliver benefits to customers, investors and its shareholders. The Company's investment portfolio and its restrictions shall follow the investment objectives and investment strategy as stipulated in the Company's charter and applicable securities laws and regulations.

1 GENERAL INFORMATION (CONTINUED)

Structure of the Company and businesses

The Company has 2 branches and 1 transaction office, in which:

- Vietnam Bank For Industry and Trade Securities Joint Stock Company – Ho Chi Minh City Branch was established in accordance with the Establishment and Operation Licence No 72/2000/QĐ-UBCK issued by the Vietnam State Securities Commission on 23 October 2000. The branch is located at 1st, 3rd and 5th Floor, Office Building - Central Garden Building, 328 Vo Van Kiet Street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

- Vietnam Bank For Industry and Trade Securities Joint Stock Company – Da Nang Branch was established in accordance with the Establishment and Operation Licence No 1006/QĐ-UBCK issued by the Vietnam State Securities Commission on 30 October 2017. The branch is located at 8th Floor, 36 Tran Quoc Toan Street, Hai Chau Ward, Da Nang City, Vietnam.

- Vietnam Bank For Industry and Trade Securities Joint Stock Company – Ba Trieu transaction office was established in accordance with the Establishment and Operation Licence No 1004/QĐ-UBCK issued by the Vietnam State Securities Commission on 6 November 2023. The transaction office is located at 1st Floor, 306 Ba Trieu Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Vietnam.

Principal activities

The principal activities of the Company include provision of securities brokerage services, proprietary trading, securities investment advisory services, financial consultancy, underwriting securities, securities depository and other services in accordance with laws and regulations applicable for securities companies.

On 9 April 2018, the Company received the Certificate No. 20/GCN-UBCK indicating that the Company is eligible to provide clearing and settlement services for derivative transactions, including derivative brokerage, derivative proprietary trading and derivative investment advisory services.

Other information

The normal business cycle of the Company is 12 months.

The interim financial statements are not affected by the seasonality, however, depend on the fluctuations in the stock exchange market.

Statement of comparability of the interim financial statements

The comparative figures presented on the Interim statement of financial position, off interim statement of financial position items and the relevant notes are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2024. The comparative figures presented on the Interim statement of comprehensive income, the Interim statement of cash flows, the Interim statement of changes in equity and the relevant notes are the figures of the reviewed interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of interim financial statements

The interim financial statements have been prepared in accordance with:

- Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System;
- Circular 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210/2014/TT-BTC") guiding accounting applicable to securities companies;
- Circular 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334/2016/TT-BTC") amending and supplementing and replacing Annex 02 and 04 of Circular 210/2014/TT-BTC guiding accounting applicable to securities companies;
- Official Letter 6190/BTC-CDKT dated 12 May 2017 ("Official Letter 6190/BTC-CDKT") guiding on derivative accounting for future contracts, stock indexes and future contracts for Government bonds;
- Circular 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 ("Circular 23/2018/TT-BTC") on accounting for covered warrants of securities companies being issuers;
- Circular 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 ("Circular 91/2020/TT-BTC") on capital adequacy ratio and sanctions imposed on non-compliance cases;
- Circular 114/2021/TT-BTC dated 17 December 2021 ("Circular 114/2021/TT-BTC") of the Minister of Finance instructions on financial regulations for securities company, fund management company;
- Prevailing regulation on the preparation and presentation of interim financial statements applicable to securities companies operating in Vietnam.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, the financial performance, the cash flows and the changes in equity in accordance with accounting principles generally accepted in jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The interim financial statements have been prepared under the historical cost convention except for the revaluation of financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL") and available-for-sale financial assets ("AFS") based on market value or fair value (in case market value is indeterminable).

The interim financial statements have been prepared in accordance with the same accounting policies applied to the latest annual financial statements.

The interim financial statements in the Vietnamese language are the official statutory interim financial statements of the Company. The interim financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Critical accounting estimates

The preparation of interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing regulations on the preparation and presentation of interim financial statements applicable to securities companies operating in Vietnam requires the Board of Management to make critical estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the reporting date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial accounting period.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.2 Critical accounting estimates (continued)

The areas involving significant estimates and assumptions in the interim financial statements are as follows:

- Market value/fair value of financial assets (Notes 2.8 and 3.2); and
- Provisions for impairment loss of financial assets (Notes 2.8 and 3.3).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.3 Form of records applied

The Company uses the accounting software tailored in general journal to record business transactions.

2.4 Financial year

The Company's financial year is from 1 January to 31 December.

The interim financial statements are prepared for the period from 1 January 2025 to 30 June 2025.

2.5 Currency

The interim financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which is the Company's accounting currency.

2.6 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in profit or loss of the interim statement of comprehensive income.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the reporting date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the reporting date of the commercial banks with which the Company regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the reporting date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in profit or loss of the interim statement of comprehensive income.

2.7 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit of the Company, cash blocked for trading settlements being kept in the bank account of the Company, which relates to transactions incurred in the end of the accounting period, mainly including advance for investors for financial assets purchasing, other short-term investments with maturity within three (3) months since purchase, which are highly liquid, readily convertible to cash and subject to an insignificant risk of conversion.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.7 Cash and cash equivalents (continued)

Cash of investors for securities trading activities and cash of issuers are accounted for off interim statement of financial position.

2.8 Financial assets

(a) *Classification and measurement*

(i) Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")

Financial assets at fair value through profit or loss are financial assets held for trading or designated by the Board of Management at initial recognition at fair value through profit or loss.

A financial asset is classified as held for trading if meeting one of the following conditions:

- It is purchased or created for resale/repurchase in a short term; or
- At initial recognition, it constitutes a part of an identified portfolio of financial instruments which are traded for short-term profits; or
- It is a derivative (except those defined as financial guarantees or effective hedges).

At initial recognition, the Board of Management designates a financial asset at fair value through profit or loss if such designation promotes the fairness of its presentation due to one of the following reasons:

- Such designation eliminates or significantly reduces a measurement or recognition inconsistency (also called as "accounting mismatch") that would otherwise arise due to different bases; or
- It gives rise to a group of financial assets whose performance is evaluated on a fair value basis, in accordance with a documented risk management or investment strategy and internally disseminated to the Company's key management (as defined in the Vietnamese Accounting Standard 26 on Related parties disclosure) such as the Board of Directors, the Board of Management and major shareholders of the Company.

Financial assets at fair value through profit or loss are initially recorded at cost exclusive of transaction costs. Transaction costs related to purchases of FVTPL financial assets are expensed off immediately.

Bonus issues and stock dividends are recognised as financial assets at nil cost.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.8 Financial assets (continued)

(a) Classification and measurement (continued)

(i) Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL") (continued)

Financial assets at fair value through profit or loss are subsequently measured at market value or fair value (in case market value is indeterminable). Those equities that not traded on active market or those whose fair value is not reliably determined are accounted at cost.

All gains or losses from change in fair value of FVTPL financial assets are recognised in profit or loss of the interim statement of comprehensive income.

(ii) Held-to-maturity financial assets ("HTM")

HTM financial assets are financial assets with the following characteristics:

- Payments are fixed or determinable;
- Maturity is fixed; and
- The Company has positive intention and ability to hold to maturity.

The following assets are excluded from HTM financial assets:

- Non-derivatives classified as FVTPL financial assets at initial recognition;
- Non-derivatives classified as available-for-sale ("AFS") financial assets; and
- Non-derivatives qualifying conditions to be classified as loans and receivables.

A financial asset shall not be classified as held to maturity if the Company has, during the current financial year or during the two preceding financial years, sold or reclassified more than an insignificant amount of HTM financial assets before maturity (more than insignificant in relation to the total amount of HTM financial assets) other than sales or reclassifications that:

- Are so close to maturity or the financial asset's call date (less than three months before maturity) that changes in the market rate of interest would not have a significant effect on the financial asset's fair value;
- Occur after the Company has collected substantially all of the financial asset's original principal through scheduled payments or prepayments; or
- Are attributable to an isolated event that is beyond the Company's control, is non-recurring and could not have been reasonably anticipated by the Company.

HTM financial assets are initially recorded at cost inclusive of directly attributable purchase costs, subsequently measured at amortised cost using effective interest method ("EIR").

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.8 Financial assets (continued)

(a) Classification and measurement (continued)

(ii) Held-to-maturity financial assets ("HTM") (continued)

Effective interest method is a method used in calculating the amortised cost of an HTM financial asset or a group of HTM financial assets and in the allocation and recognition of the interest revenue or interest expense in profit or loss over the relevant period.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the financial instrument's expected life, or a shorter period where appropriate, to the net present value of a financial asset or a financial liability.

Amortised cost of HTM financial assets is determined at historical cost less principal received plus (or less) accumulated amortisation using effective interest rate method between historical cost and maturity value, less impairment loss (if any).

As at reporting date, HTM investments are provided for impairment loss when there is any objective evidence of impairment or uncollectibility as a result of one or more events that occurred subsequent to the initial recognition and affected estimated future cash flows of HTM investments. Objective evidence of impairment may include:

- Significant financial difficulty of the issuer or the obligor;
- A breach of contract, such as default or delinquency in interest or principal payments;
- The lender, for economic or legal reasons relating to the borrower's financial difficulty, granting to the borrower a concession;
- It is becoming probable that the borrower will enter bankruptcy or other financial reorganisation;
- Observable data indicating that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows from a group of financial assets since the initial recognition of those assets, although the decrease cannot yet be identified with the individual financial assets in the group, including:
  - Adverse changes in the payment status of borrowers in the group; or
  - National or local economic conditions that correlate with defaults on the HTM assets in the group.

Provision for impairment of HTM financial assets is determined at the difference of the estimated recoverable amount and the carrying value of HTM financial assets at the reporting date. Provision/(reversal of provision) for such impairment is debited/(credited) to expenses in profit or loss of the interim statement of comprehensive income.

HTM financial assets are classified as current and non-current assets in the interim statement of financial position based on their remaining maturity as at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.8 Financial assets (continued)

(a) Classification and measurement (continued)

(iii) Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market.

In the reporting period, the Company had the following types of loans:

- Margin loans: the amounts lent to customers for their purchases of listed securities in accordance with Decision 87/QĐ-UBCK issued by the State Securities Commission on 25 January 2017. According to this regulation, the initial margin (ratio of net equity to market value of security to be purchased on margin as at trading date) is set by the Company but shall be not lower than 50%. The margin loans are collateralised by securities eligible for margin lending.

- Trading advances: the amounts advanced to customers at the trading date and/or the day right after. According to Decision 109/QĐ-VSD and Decision 110/QĐ-VSD, from 29 August 2022, these amounts are repaid within 1.5 trading days.

Loans are initially recorded at cost and subsequently measured at amortised cost using the effective interest rate method ("EIR").

Amortised cost is determined at historical cost less principal received plus (or less) accumulated amortisation using effective interest rate method between historical cost and maturity value, less impairment loss (if any).

As at reporting date, loans are provided for impairment loss when there is any objective evidence of impairment. Provision for impairment of loans is determined at the difference of market value of collateral and the carrying value of loans at the reporting date. Provision/(reversal of provision) for such impairment is debited/(credited) to expenses in profit or loss of the interim statement of comprehensive income.

(iv) Available-for-sale financial assets ("AFS")

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are not classified as FVTPL, HTM, loans nor receivables.

Available-for-sale financial assets are initially recorded at cost inclusive of directly attributable purchase cost.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.8 Financial assets (continued)

(a) Classification and measurement (continued)

(iv) Available-for-sale financial assets ("AFS") (continued)

At the reporting date, AFS financial assets are measured at fair value. Those equities not traded on active market or those whose fair value is not reliably determined are accounted at cost.

All gains or losses from revaluation of AFS financial assets are accounted for directly in equity (other comprehensive income) through the interim statement of changes in equity, exclusive of impairment losses. Such recognition is applied until the asset is de-recognised.

At derecognition, accumulated gains or losses in equity are recognised in profit or loss of the interim statement of comprehensive income as a reclassification. Gains using effective interest method is recognised in profit or loss of the interim statement of comprehensive income in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 14 – Revenue and other income.

As at reporting date, AFS financial assets are provided for impairment loss when there is any objective evidence of impairment.

Objective evidence of impairment for debt instruments may include those identified as for HTM financial instruments.

Objective evidence of impairment for equity instruments may include:

- Significant changes which adversely affect the issuer's operations as a result of their impacts on the technological, market, economic or legal environment, and indicates that the cost of the equity instrument may not be recovered;
- A significant or prolonged decline in the fair value of an investment in an equity instrument below its cost;

Provision for impairment is determined at the difference of the estimated recoverable amount and the carrying value of AFS financial assets at the reporting date.

Impairment loss of AFS financial asset is recorded directly to previously recognised revaluation gain in equity (if any).When there is objective evidence that the AFS financial asset is impaired, accumulated revaluation loss in equity is reclassified to profit or loss of the interim statement of comprehensive income despite that asset is yet derecognised.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.8 Financial assets (continued)

(b) Reclassification

(i) Reclassification of non-FVTPL financial assets upon disposal

Non-FVTPL financial assets are reclassified to FVTPL financial assets before disposal. Accumulated revaluation of AFS financial assets in equity will be recorded on the interim statement of comprehensive income as a reclassification.

(ii) Reclassification due to change in intention/ability to hold the financial assets

Reclassification of financial assets due to change in intention/ability to hold the assets is permitted, provided that:

- Non-derivative FVTPL financial assets that are not required to be classified as FVTPL at initial recognition may be reclassified as loans and receivables in limited circumstances or cash and cash equivalents if meeting certain conditions for reclassification. Gains and losses from revaluation of FVTPL financial assets arising before the reclassification are not reversed.

- If the change in intention/ability to hold a financial asset results in it being inappropriately reclassified as an HTM asset, that asset must be reclassified as AFS and re-measured at fair value. Difference between its carrying value and fair value is recognised in other comprehensive income/(loss) in the interim statement of comprehensive income as a reclassification.

(c) Recognition/derecognition

Purchases and sales of financial assets are recognised on trade date – the date on which the Company becomes a party to the contractual provisions of the instruments.

Financial assets are de-recognised when the right to receive cash flows from the financial assets has expired or the Company has transferred substantially all risks and rewards of ownership of those financial assets.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement, but has neither transferred substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognised to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognises an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.8 Financial assets (continued)

(d) Determination of market value/fair value

The Company applies valuation bases of financial assets in accordance with revaluation guidance in revaluation manual and prevailing regulations in determining the market value/fair value of financial assets, in particular:

(i) Shares listed on stock exchanges, shares of the public companies registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM")

Listed shares are revalued at the closing price of the latest trading date prior to the reporting date. Shares traded on UPCoM are revalued based on the reference price of the latest trading day prior to the reporting date.

(ii) Unlisted securities registered/not registered for trading to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC")

These shares are revalued based on the average of transacted prices announced by three (3) independent quoting entities at the latest trading date within one (1) month up to the valuation date. Management and executives of the Company must not be related to management and executives of the quoting entities in accordance with Law on Securities.

(iii) Bonds listed on stock exchanges

These bonds are revalued basing on the quoted price (also called "clean price") on stock exchanges at the latest trading date plus accumulated accrued interests. If those bonds are not traded for more than two (2) weeks prior to the date of the statement of financial position, their fair values are determined at their purchase prices plus accumulated accrued interests.

(iv) Unlisted bonds

Unlisted bonds are measured at their purchase prices plus accumulated accrued interests.

(v) Certificates of open-ended funds, close-ended funds, and exchanged traded funds ("ETF")

Certificates of open-ended funds, close-ended funds, and exchanged traded funds ("ETF") are revalued at the fund's net asset value audited by an external auditor at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.8 Financial assets (continued)

(d) Determination of market value/fair value (continued)

(vi) Listed certificates of funds

Listed certificates of funds are revalued at the closing price of the latest trading date prior to the reporting date.

(vii) Delisted shares/ shares suspended from trading from the sixth day or thereafter

These shares are revalued based on its book value at the latest reporting date.

(viii) Certificate of deposits

Certificate of deposits are determined by principals amount and accrued interest income to the date of the interim statement of financial position.

Unless otherwise stated above, securities are measured at fair value based on review of financial position and book value of the issuers at valuation date.

(e) Recognition of gains/(losses)

Purchase transaction costs

Transaction costs related to purchase of FVTPL financial assets are expensed off, while transaction costs related to purchase of other financial assets are included in the purchase cost of these assets.

Selling transaction costs

Selling transaction costs are expensed off.

Gain/(loss) on disposals

Gain/(loss) on disposals of financial assets are accounted for as income/(expenses) in profit or loss of the interim statement of comprehensive income. Costs of disposed financial assets are determined using the weighted average method up to the time of disposal/the end of trading dates.

Provision/(reversal of provision) for impairment of financial assets

Provision/(reversal of provision) for impairment of financial assets is debited/(credited) to expenses in profit or loss of the interim statement of comprehensive income.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.9 Receivables

Receivables represent receivables from disposals of financial assets, dividend and interest receivable, service-related receivables, receivables from trading errors and other receivables. Receivables are recorded on an accrual basis and presented at cost less provision for impairment or uncollectibility (if any).

Receivables are classified into current and non-current assets in the interim statement of financial position based on their remaining period from the interim statement of financial position date to the maturity date.

Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of expenses in profit or loss of the interim statement of comprehensive income. Bad debts are written off when identified.

2.10 Futures

Futures are listed derivatives in which the parties commit to:

- Buy or sell a quantity of underlying asset at a pre-determined price on a pre-determined future date; or
- Settle the difference between the pre-determined transaction price and the price of the underlying asset on the pre-determined future date.

The Company accounts for futures in accordance with guidance of the Official Letter 6190/BTC-CĐKT, in particular:

Brokerage activities

Deposit in Derivatives Clearing Fund is accounted as "Other non-current assets" in the interim statement of financial position.

Revenue on futures brokerage is accounted in the interim statement of comprehensive income under item "Brokerage fee income".

Cash and securities deposited for derivatives trading activities of customers is accounted for off interim statement of financial position under item "Customers' deposits for derivatives trading" and "Customers' deposits at VSDC".

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.11 Accounting treatments for mortgaged/pledged investments

During the period, the Company had mortgaged/pledged certain investments to secure its contractual obligations.

According to the provisions of the mortgaged/pledged contracts, during the contract terms, the Company may not use the mortgaged/pledged assets to sell, transfer, enter into sale and repurchase agreements or swap contracts with any other third party.

If the Company fails to fulfill its obligations, the mortgagees/pledgees have the right to use the mortgaged/pledged assets as means to secure the Company's obligations after a stipulated point of time since which the obligations become to past due.

Mortgaged/pledged assets are presented in the interim statement of financial position following accounting policies applied to the type of assets into which they are classified.

2.12 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the period.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The principal annual rates of each asset class are as follows:

Buildings and structures	7 years
Machinery and equipment	3 – 7 years
Motor vehicles	6 years
Office equipment	4 – 5 years
Other tangible fixed assets	4 years
Computer software	3 – 5 years
Land use rights	50 years

Land use right comprises of land use right granted by the State for which land use fees are collected and which land use right certificate is granted.

Definite land use right is stated at costs less accumulated amortisation. Cost of land use right consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use right. Land use right is amortised using the straight-line basis over the term of the land use right certificate.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.12 Fixed assets (continued)

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the interim statement of comprehensive income.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; compensation and resettlement cost; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.13 Leased assets

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the interim statement of comprehensive income on a straight-line basis over the term of the lease.

2.14 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the interim statement of financial position. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or one business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

2.15 Short-term/long-term collaterals, security deposits

Short-term/long-term collateral, deposits are recognised when the Company completes its payments in accordance with the contractual terms and classified as other current/non-current assets.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.16 Liabilities

(a) Recognition/derecognition

Liabilities are recognised when the Company has an obligation as a result of receipts of assets, commits or becomes a party to the contractual provisions. Liabilities are de-recognised when such obligations are fully discharged. Liabilities are recognised on an accrual basis and on prudence concept.

(b) Classification

Classifications of liabilities are based on the type of transactions on which they arise as follows: :

- Borrowings;
- Trading obligations;
- Trade payables arising from purchases of financial assets, goods or services; and
- Other payables including non-trade payables and those not arising from purchases of financial assets, goods and services.

Liabilities are classified as current and non-current liabilities in the interim statement of financial position based on their remaining period from the reporting date to their maturity dates.

2.17 Offsetting financial instruments

Financial liabilities are contractual obligations to deliver cash or another financial asset to another entity, or to exchange financial assets or financial liabilities with another entity under conditions that are potentially unfavourable to the Company, or contracts that may be settled in the Company's own equity instruments.

Financial assets and liabilities are offset, and the net amount is presented in the interim statement of financial position when there is a legally enforceable right to offset the recognised amounts and the Company has an intention to settle on a net basis, or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

2.18 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks, financial institutions, finance companies and other entities.

Borrowings are classified as current and non-current liabilities on the interim statement of financial position based on their remaining period from the reporting date to their maturity dates.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.19 Income tax paid on behalf of investors

According to the prevailing taxation regulations in Vietnam, the Company is required to withhold foreign contractor tax of 0.1% on the trading proceeds of foreign institutional investors and pay on their behalf. For individual investors (both residents and non-residents), the Company is required to withhold personal income tax of 0.1% on their trading proceeds.

The Company will declare and make tax payment on behalf of these investors. For local institutional investors, the Company is not responsible for withholding tax as these entities are responsible for their own tax payments and declarations.

2.20 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for, due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2.21 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provisions are not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligations. If the time value of money is material, provisions will be measured at the present value using a pre-tax rates that reflect current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligations. The increases in the provision due to passage of time are recognised as financial expenses.

Changes in the provision balances during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.22 Equity

(a) Owners' capital

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.22 Equity (continued)

(b) Revaluation reserve

Revaluation reserve reflects the differences arising on revaluation of AFS.

(c) Financial and operational risk reserve and supplementary capital reserve

According to Circular 114/2021/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 17 December 2021 effective from 1 February 2022, the balance of Financial risk and operation reserve made in accordance with Circular 146/2014/TT-BTC shall be added to the Company's charter capital or utilised in line with resolution of Annual General Meeting of Shareholders, the 2019 Securities Law and related guidelines, the Company's charter, and ensuring financial safety ratio pursuant to the securities regulations.

(d) Other equity funds

Other equity funds are made in accordance with Resolutions of the General Meeting of Shareholders.

(e) Undistributed earnings

Undistributed earnings/(accumulated losses) record the Company's results (profit or loss) after CIT at the reporting date including cumulative realised profits and cumulative unrealised profits.

Unrealised profit/(loss) of the period is the total difference between gain and loss arising from revaluation of FVTPL financial assets or other financial assets charged into the interim statement of comprehensive income and deferred income tax arising from such revaluation.

Realised profit during the period is the difference between total revenue, income and total expenses in the interim statement of comprehensive income, except for gain or loss arising from revaluation of financial assets recognised in unrealised profit/(loss).

2.23 Appropriation of profit

The Company's dividend distribution is recognised as a liability in the financial statements in the period in which the dividend is approved by the General Meeting of Shareholders.

Dividend base for distribution is post-tax realised profits after deducting amounts appropriated to reserves in accordance with charter of the Company and its subsidiaries and applicable regulations.

The bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim statement of financial position.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.24 Assets of and liabilities to customers

Assets of and liabilities to customers are presented as off interim statement of financial position items including:

- Customers' deposits for securities trading, cash of securities issuers and related liabilities; and
- Financial assets of customers.

2.25 Revenue and income recognition

(a) Revenue from provision of services to investors

Revenue from provision of services to investors comprises securities brokerage fees, securities underwriting fees, financial consultancy fees, securities custody service and entrustment service fees.

Revenue from the provision of services is recognised in the interim statement of comprehensive income when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the provision of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the reporting date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

When the outcome of a service delivery transaction cannot be ascertained, revenue is recognised in proportion to the recognised and recoverable cost.

Revenue deductions include price discounts. Revenue deductions incurred in the same period of the related revenue are recorded as a deduction from the revenue of that period.

Revenue deductions incurred after the reporting date but before the issuance of the interim financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the reporting period.

(b) Income from proprietary trading of financial assets

Income from proprietary trading of financial assets comprises gain/(loss) from revaluation of FVTPL financial assets, gain/(loss) from sales or disposal of financial assets and dividend income.

The Company revaluates the fair value of FVTPL financial assets monthly. The increases in revaluation of FVTPL financial assets are recognised in income and the decreases in revaluation of FVTPL financial assets are recognised in expenses on the interim statement of comprehensive income on a gross and non-offsetting basis. The impact of recognising on a net basis is presented in Note 5.2.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.25 Revenue and income recognition (continued)

(b) Income from proprietary trading of financial assets (continued)

Gain/(loss) from sales or disposals of financial assets is measured as difference between selling price before selling costs, and costs of securities disposed. Costs of securities disposed are determined using the weighted average method.

Dividend income is recognised in the interim statement of comprehensive income when the Company's right to receive dividend is established, except for scrip dividends whose quantity is added to the Company's securities portfolio and is not recognised as income.

(c) Income from working capital management

Income from working capital management comprises interest income from deposits at bank, income from margin loans and trading advances. Income from working capital management is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- Income can be measured reliably.

(d) Revenue from securities repurchase and reverse repurchase agreements

Revenue from securities repurchase and reverse repurchase agreements is recognised over the life of the agreement.

(e) Other income

Other income includes non-recurring income generated from activities other than those generating the revenue and income described above.

2.26 Expenses

(a) Recognition

Expenses are recognised on an accrual basis, matching with revenue and on prudence concept.

(b) Classification

Expenses are classified by function as follows:

- Operating expenses;
- Financial expenses;
- General and administration expenses; and
- Other expenses.

2.27 Financial income

Financial income reflects income from investment activities arising during the period mainly including interest income from bank deposits.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.28 Financial expense

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities mainly including interest expenses.

2.29 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.30 Current and deferred income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current period taxable profit at the period current tax rates. Current and deferred income tax should be recognised as an income or an expense and included in profit or loss of the period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the interim financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the date of the interim statement of financial position.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.31 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including the Board of Directors, the Board of Supervision and the Board of Management of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationship with each party, the Company considers the substance of the relationship, not merely the legal form.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.32 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Management of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Company provides. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company's business segments.

2.33 Nil items

Items required by Circular 334/2016/TT-BTC, Official Letter 6190/BTC-CĐKT and Circular 23/2018/TT-BTC that are not presented in these interim financial statements indicate nil items.

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

3.1 Cash and cash equivalents

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash on hand	103,481,360	659,991,582
Cash at banks for the operation of the Company	482,230,589,399	299,423,939,461
Cash at banks for securities clearing and settlement	133,030,657	149,702,305
	482,467,101,416	300,233,633,348

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.2 Financial assets

(a) Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")

	Ticker symbol	As at 30/6/2025 Cost VND	As at 30/6/2025 Market value/ fair value VND	As at 31/12/2024 Cost VND	As at 31/12/2024 Market value/ fair value VND
Listed shares and shares traded on UPCoM		**776,285,337,723**	**771,995,806,147**	**1,119,995,229,051**	**991,083,088,136**
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	EIB	207,993,836,598	282,197,500,000	207,993,836,598	238,355,000,000
Vietnam Container Shipping Joint Stock Corporation	VSC	168,005,544,100	172,637,812,500	209,884,904,009	170,925,000,000
VIX Securities Joint Stock Company	VIX	99,840,865,000	105,493,500,000	-	-
Petrovietnam General Services JSC Corporation	PET	95,760,195,000	87,810,760,000	95,760,195,000	91,636,540,000
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	VPB	70,387,785,581	64,372,600,000	87,709,460,862	71,336,582,400
Hoang Anh Gia Lai Agricultural JSC	HNG	94,709,854,790	36,950,720,090	94,709,854,790	33,086,552,600
Thanh Le General Import – Export Trading Corporation	TLP	35,065,711,200	14,674,211,100	35,065,711,200	14,757,705,900
Gelex Group Joint Stock Company	GEX	4,509,348,971	7,842,406,000	145,368,280,000	122,963,890,000
Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company	SBT	-	-	172,233,359,311	178,926,350,000
FECON Corporation	FCN	-	-	48,182,560,000	47,601,840,000
Petrolimex Petrochemical Corporation	PLC	-	-	11,514,470,798	10,339,840,000
Chuong Duong Joint Stock Company	CDC	-	-	6,760,000,000	6,820,000,000
Vietnam National Petroleum Group	PLX	-	-	4,800,400,000	4,312,500,000
Other shares		12,196,483	16,296,457	12,196,483	21,287,236
Unlisted shares and unregistered shares		**8,594,595,370**	**1,772,107,780**	**56,403,758,012**	**277,935,936,411**
Truong Hai Auto JSC		-	-	47,809,162,642	275,589,956,592
Renewable Technology Solutions Joint Stock Company		7,630,000,000	-	7,630,000,000	-
Ba Ria Vung Tau Seafood Processing Import – Export Joint Stock Company		956,136,400	1,769,376,724	956,136,400	2,343,252,260
Other shares		8,458,970	2,731,056	8,458,970	2,727,559

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.2 Financial assets (continued)

(a) Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")

	Ticker symbol	30/6/2025 Cost VND	30/6/2025 Market value/ fair value VND	31/12/2024 Cost VND	31/12/2024 Market value/ fair value VND
Listed bonds – Government bonds		**687,449,630,000**	**687,449,630,000**	**623,733,970,000**	**623,733,970,000**
Unlisted corporate bonds		**12,400,000,000**	**12,403,736,986**	**44,600,000,000**	**44,600,000,000**
Fund certificates		**5,262,476,423**	**6,974,500,000**	**5,262,476,423**	**7,077,500,000**
ETF DCVFMVN Diamond	FUEVFVND	5,262,476,423	6,974,500,000	5,262,476,423	7,077,500,000
Certificates of deposit		**140,760,291,936**	**141,417,429,588**	**628,213,287,895**	**628,213,287,895**
		1,630,752,331,452	**1,622,013,210,501**	**2,478,208,721,381**	**2,572,643,782,442**

Unlisted corporate bonds with cost of VND 12,400,000,000 were used as collateral assets to secure for the Company's short-term borrowings as at 30 June 2025 (Note 3.10).

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.2 Financial assets (continued)

(a) Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")

Movements in the market value of the Company's FVTPL financial assets were as follows:

As at 30 June 2025	Cost VND	Revaluation differences		Market price/ Fair value VND
		Increase VND	Decrease VND	
Listed shares and shares traded on UPCoM	776,285,337,723	87,828,688,085	(92,118,219,661)	771,995,806,147
Unlisted shares	8,594,595,370	813,871,502	(7,636,359,092)	1,772,107,780
Listed bonds	687,449,630,000	-	-	687,449,630,000
Unlisted bonds	12,400,000,000	3,736,986	-	12,403,736,986
Fund certificates	5,262,476,423	1,712,023,577	-	6,974,500,000
Certificates of deposit	140,760,291,936	657,137,652	-	141,417,429,588
	1,630,752,331,452	91,015,457,802	(99,754,578,753)	1,622,013,210,501

As at 31 December 2024	Cost VND	Revaluation differences		Market price/ Fair value VND
		Increase VND	Decrease VND	
Listed shares and shares traded on UPCoM	1,119,995,229,051	37,125,861,491	(166,038,002,406)	991,083,088,136
Unlisted shares	56,403,758,012	229,168,537,491	(7,636,359,092)	277,935,936,411
Listed bonds	623,733,970,000	-	-	623,733,970,000
Unlisted bonds	44,600,000,000	-	-	44,600,000,000
Fund certificates	5,262,476,423	1,815,023,577	-	7,077,500,000
Certificates of deposit	628,213,287,895	-	-	628,213,287,895
	2,478,208,721,381	268,109,422,559	(173,674,361,498)	2,572,643,782,442

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.2 Financial assets (continued)

(b) Held-to-maturity financial assets ("HTM")

	30/6/2025		31/12/2024	
	Amortised cost VND	Provision VND	Amortised cost VND	Provision VND
Term deposits with maturity from 3 months to 1 year (*)				
An Binh Joint Stock Commercial Bank – Hanoi Branch	1,220,000,000,000	-	35,000,000,000	-
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	1,148,996,316,713	-	1,304,700,000,000	-
EVN Finance Joint Stock Company	600,000,000,000	-	300,000,000,000	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Thanh Xuan Branch	306,016,000,000	-	68,831,750,000	-
	3,275,012,316,713	-	1,708,531,750,000	-

(*) These are term deposits with remaining maturity less than 12 months and interest rates from 5.0% per annum to 7.1% per annum (as at 31 December 2024: 5.0% per annum to 6.2% per annum). As at 30 June 2025, the term deposits amounting to VND 3,075,012,316,713 (31 December 2024: VND 1,708,531,750,000) were used as collateral assets to secure for the Company's short-term borrowings from banks (Note 3.10).

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.2 Financial assets (continued)

(c) Loans

	30/6/2025		31/12/2024	
	Amortised cost VND	Provision VND	Amortised cost VND	Provision VND
Margin loans (i)	4,123,479,007,778	(4,810,368,138)	3,193,557,161,274	(4,810,368,138)
Trading advances (ii)	106,707,822,215	-	47,757,259,990	-
	4,230,186,829,993	(4,810,368,138)	5,680,026,128,077	(112,877,066,920)

(i) Margin loans

This presents the amount that investors borrow to purchase listed securities and these securities are held by the Company as collaterals for margin loans. The market value of collateral assets as at 30 June 2025 is VND 13,908,021,422,300.

(ii) Trading advances

These are the amounts advanced to investors at the trading date ("T-date advance") and date T+1. These advances are reimbursed on date T+1.5.

(d) Available-for-sale financial assets ("AFS")

	30/6/2025		31/12/2024	
	Historical cost VND	Market value/ fair value VND	Historical cost VND	Market value/ fair value VND
Unlisted corporate bonds (*)	723,240,051,903	723,240,051,903	680,714,100,000	680,714,100,000

(*) All of these bonds were used as collateral assets to secure for the Company's short-term borrowings (Note 3.10).

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.3 Provision for impairments of financial assets

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Provision for impairments of loans	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)

Movements in provision for impairments of financial assets during the period/year were as follows:

	Six months ended 30/6/2025 VND	Year ended 31/12/2024 VND
Beginning of period/year	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)
Increase of provision in the period/year	-	-
End of period/year	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.4 Short-term receivables

		30/6/2025		31/12/2024	
		Book value VND	Doubtful amount VND	Book value VND	Doubtful amount VND
(a)	**Receivables from disposals of financial assets**	**-**	**-**	**1,040,000,000**	**-**
	Receivables from disposals of FVTPL financial assets	-	-	1,040,000,000	-
(b)	**Dividend and interest receivables**	**115,635,744,409**	**-**	**84,858,897,406**	**-**
	Accrued interests from term deposits	65,604,113,617	-	44,154,600,723	-
	Accrued interests from margin lendings	43,027,376,635	-	37,341,182,982	-
	Dividend receivables	4,302,500,000	-	-	-
	Accrued interests from unlisted bonds	2,604,284,933	-	3,244,901,946	-
	Accrued interests from trading advances	97,469,224	-	54,924,084	-
	Accrued interests from listed bonds	-	-	63,287,671	-
(c)	**Service-related receivables**	**6,585,053,459**	**947,377,218**	**2,593,001,367**	**947,377,218**
	Receivables from securities custody services	2,895,072,556	932,968,023	2,085,714,899	932,968,023
	Receivables from advisory services	1,526,634,000	-	293,588,480	-
	Receivables from underwriting services	1,200,000,000	-	-	-
	Receivables from securities brokerage services	727,488,686	-	185,529,449	-
	Receivables from placing services	55,000,000	-	-	-
	Receivables from other services	180,858,217	14,409,195	28,168,539	14,409,195
(d)	**Other receivables**	**452,565,063**	**-**	**1,756,092,924**	**-**
		122,673,362,931	**947,377,218**	**90,247,991,697**	**947,377,218**

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.5 Provision for doubtful debts

	Doubtful amount		Provision			
	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND	Provision VND	Reversal VND	Closing balance VND
Prepayments to suppliers	42,500,000	42,500,000	(42,500,000)	-	-	(42,500,000)
Service-related receivables	947,377,218	947,377,218	(628,464,589)	-	-	(628,464,589)
Receivables from securities custody services	*932,968,023*	*932,968,023*	*(614,055,394)*	-	-	*(614,055,394)*
Receivables from other services	*14,409,195*	*14,409,195*	*(14,409,195)*	-	-	*(14,409,195)*
Total	**989,877,218**	**989,877,218**	**(670,964,589)**	**-**	**-**	**(670,964,589)**

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.6 Prepaid expenses

(a) Short-term

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Office rental	377,525,610	4,878,384,519
Insurance fee	464,306,940	994,812,277
Borrowing guarantee fee	-	332,453,342
Maintenance fee	1,570,229,291	133,860,000
Others	2,366,246,608	1,117,013,861
	4,778,308,449	7,456,523,999

(b) Long-term

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Office repair expenses	4,271,869,185	4,822,750,144
Tools and supplies	617,451,286	1,056,360,629
Others	471,964,627	490,962,457
	5,361,285,098	6,370,073,230

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.7 Fixed assets

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
As at 1 January 2025	4,890,829,636	48,131,035,628	22,390,230,857	13,387,019,483	38,740,000	88,837,855,604
Reclassifications	-	8,732,189,578	-	(8,732,189,578)	-	-
Disposals	-	(374,617,861)	-	(666,678,880)	-	(1,041,296,741)
As at 30 June 2025	4,890,829,636	56,488,607,345	22,390,230,857	3,988,151,025	38,740,000	87,796,558,863
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2025	(4,890,829,636)	(36,811,826,509)	(15,749,839,515)	(5,821,675,271)	(38,740,000)	(63,312,910,931)
Charge for the period	-	(1,624,455,654)	(761,219,994)	(1,281,178,422)	-	(3,666,854,070)
Reclassifications	-	(4,602,705,511)	-	4,602,705,511	-	-
Disposals	-	374,617,861	-	666,678,880	-	1,041,296,741
As at 30 June 2025	(4,890,829,636)	(42,664,369,813)	(16,511,059,509)	(1,833,469,302)	(38,740,000)	(65,938,468,260)
Net book value						
As at 1 January 2025	-	11,319,209,119	6,640,391,342	7,565,344,212	-	25,524,944,673
As at 30 June 2025	-	13,824,237,532	5,879,171,348	2,154,681,723	-	21,858,090,603

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 30 June 2025 was VND 52,829,555,961 (as at 31 December 2024: VND 53,870,852,702).

As at 30 June 2025, the Company had no tangible fixed assets awaiting for disposal.

As at 30 June 2025, the Company had no outstanding commitments to purchase/sell tangible fixed assets.

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.7 Fixed assets (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Historical cost			
As at 1 January 2025	39,439,384,884	36,247,533,012	75,686,917,896
New purchases	-	1,996,000,000	1,996,000,000
As at 30 June 2025	39,439,384,884	38,243,533,012	77,682,917,896
Accumulated amortisation			
As at 1 January 2025	(7,936,235,359)	(35,395,950,746)	(43,332,186,105)
Charge for the period	(395,198,184)	(352,217,155)	(747,415,339)
As at 30 June 2025	(8,331,433,543)	(35,748,167,901)	(44,079,601,444)
Net book value			
As at 1 January 2025	31,503,149,525	851,582,266	32,354,731,791
As at 30 June 2025	31,107,951,341	2,495,365,111	33,603,316,452

The historical cost of intangible fixed assets that were fully amortised but still in use as at 30 June 2025 was VND 34,590,283,012 (as at 31 December 2024: VND 34.590.283.012).

As at 30 June 2025, the Company had no intangible fixed assets awaiting for disposal.

As at 30 June 2025, the Company had no outstanding commitments to purchase/sell intangible fixed assets.

Intangible fixed asset which is land use right with a carrying value of VND 31,107,951,341 was pledged with banks as collaterals assets for short-term borrowings granted to the Company as at 30 June 2025 (as at 31 December 2024: VND 31,503,149,525) (Note 3.10).

(c) Construction in progress

Details of construction in progress by project are as follows:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Software development	5,868,024,000	4,001,224,000
Others	-	312,645,770
	5,868,024,000	4,313,869,770

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.7 Fixed assets (continued)

(c) Construction in progress (continued)

Movements in construction in progress during the period/year are as follows:

	Six months ended 30/6/2025 VND	Year ended 31/12/2024 VND
Opening balance	4,313,869,770	-
Increase	1,554,154,230	4,313,869,770
Closing balance	5,868,024,000	4,313,869,770

3.8 Deposits in the Settlement Supporting Fund

According to Decision No. 45/QĐ-VSD dated 22 May 2014 issued by VSDC, the Company is required to deposit an initial amount of VND 120 million at VSDC and an additional annual contribution equivalent to 0.01% of the total value of brokered securities in the previous year up to the maximum limit of VND 2.5 billion in any one year. The maximum amount of contribution is VND 20 billion.

As at 30 June 2025 and as at 31 December 2024, the Company fully contributed the maximum amount.

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Initial deposits	3,154,440,111	3,154,440,111
Additional deposits	10,285,174,778	10,285,174,778
Interest received	6,560,385,111	6,560,385,111
Total	20,000,000,000	20,000,000,000

3.9 Deposits in the Clearing Fund

According to the Policy on Management and Use of Derivatives trading clearing fund issued in conjunction with Decision No. 28/QĐ-HĐTV dated 16 April 2025 by VSDC, the minimum amount of initial contribution applicable to a direct clearing member is VND 10 billion.

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Initial deposits	10,000,000,000	10,000,000,000
Additional deposits	130,681,764	120,593,506
Total	10,130,681,764	10,120,593,506

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.10 Pledged assets

	Base of value disclosed	Purpose	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
FVTPL financial assets (Note 3.2(a))			**12,400,000,000**	**355,992,296,834**
Listed bonds – Government bonds	Market value	Short-term bank loans	-	147,002,780,000
Unlisted corporate bonds	Book value	Short-term loans from other entities	12,400,000,000	44,600,000,000
Certificates of deposit	Book value	Short-term bank loans	-	164,389,516,834
HTM investments (Note 3.2(b))			**3,075,012,316,713**	**1,708,531,750,000**
Term deposits	Book value	Short-term bank loans	3,075,012,316,713	1,708,531,750,000
AFS financial assets (Note 3.2(d))			**723,240,051,903**	**680,714,100,000**
Unlisted corporate bonds	Book value	Short-term loans from other entities	723,240,051,903	680,714,100,000
Intangible fixed assets (Note 3.7(b))			**31,107,951,341**	**31,503,149,525**
Land use rights	Net book value	Short-term bank loans	31,107,951,341	31,503,149,525
			3,841,760,319,957	**2,776,741,296,359**

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.11 Short-term borrowings

Movement of borrowings in the period were as below:

	As at 1/1/2025 VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	As at 30/6/2025 VND
Borrowings from banks	**5,301,096,820,000**	**23,293,722,605,000**	**(21,631,017,795,000)**	**6,963,801,630,000**
Petrolimex Joint Stock Commercial Bank	700,000,000,000	1,721,985,637,143	(1,721,985,637,143)	700,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tay Ho Branch	620,730,000,000	811,712,000,000	(1,032,442,000,000)	400,000,000,000
Asia Commercial Joint Stock Bank – Dinh Cong Branch	600,000,000,000	1,396,675,552,857	(1,590,327,500,000)	406,348,052,857
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	500,000,000,000	2,005,947,212,857	(2,505,947,212,857)	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Head Office	474,486,540,000	1,787,348,742,143	(1,261,835,282,143)	1,000,000,000,000
An Binh Joint Stock Commercial Bank – Hanoi Branch	444,000,000,000	1,699,219,550,000	(1,293,219,550,000)	850,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Thanh Xuan Branch	370,663,500,000	2,575,002,069,968	(2,279,433,182,825)	666,232,387,143
Industrial Bank of Korea – Hanoi Branch	300,000,000,000	100,000,000,000	(100,000,000,000)	300,000,000,000
Taipei Fubon Commercial Bank	248,380,000,000	-	(248,380,000,000)	-
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank – Hanoi Branch	200,000,000,000	1,600,000,000,000	(1,800,000,000,000)	-
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank – Head Office	165,834,000,000	200,000,000,000	(365,834,000,000)	-
Ocean Commercial Bank Limited – Thang Long Branch	150,000,000,000	130,925,000,000	(280,925,000,000)	-
Shinhan Bank Vietnam Limited – Hoan Kiem Branch	147,002,780,000	-	(147,002,780,000)	-
iM Bank – Ho Chi Minh City Branch	120,000,000,000	120,000,000,000	(120,000,000,000)	120,000,000,000
Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch	100,000,000,000	5,223,891,843,324	(3,623,891,843,324)	1,700,000,000,000
Malayan Banking Berhad – Hanoi Branch	90,000,000,000	180,000,000,000	(180,000,000,000)	90,000,000,000
Malayan Banking Berhad – Ho Chi Minh City Branch	70,000,000,000	140,000,000,000	(140,000,000,000)	70,000,000,000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	866,897,790,000	(866,897,790,000)	-
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Head Office	-	452,420,566,708	(452,420,566,708)	-
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank – Head Office	-	1,420,475,450,000	(1,420,475,450,000)	-
Woori Bank Vietnam Limited – Bac Ninh Branch	-	300,000,000,000	-	300,000,000,000
CTBC Bank Co., Ltd – Ho Chi Minh City Branch	-	300,000,000,000	(200,000,000,000)	100,000,000,000
Bank SinoPac – Ho Chi Minh City Branch	-	261,221,190,000	-	261,221,190,000
Borrowings from other entities	**1,029,494,635,000**	**1,686,000,000,000**	**(1,774,494,635,000)**	**941,000,000,000**
Total	**6,330,591,455,000**	**24,979,722,605,000**	**(23,405,512,430,000)**	**7,904,801,630,000**

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.11 Short-term borrowings (continued)

The balance represents borrowings from domestic and oversea commercial banks and other entities with maturity of less than one year, in which a number of borrowings were secured by collateral assets as presented in Note 3.10. The borrowing principal shall be paid on maturity date of each disbursement. The interest rate is in the range from 4.1% per annum to 5.5% per annum (as at 31 December 2024: from 3.5% per annum to 6.3% per annum). The purposes of the borrowings are for investment activities and working capital of the Company.

The Company had no borrowings from related parties as at 30 June 2025.

3.12 Trading obligations

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Payables to Ho Chi Minh City Stock Exchange	2,150,911,130	845,900,826
Payables to Hanoi Stock Exchange	1,493,901,928	782,663,556
Payables to VSDC	736,077,094	698,399,195
Other payables	508,095,483	1,310,175,221
	4,888,985,635	3,637,138,798

As at 30 June 2025, there were no payables past due but not yet settled. The Company is able to fully repay these balances.

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.13 Tax and other receivables from/payables to the State

Movements of tax and other receivables from/payables to the State during the period were as follows:

		As at 1/1/2025 VND	Incurred during the period VND	Collections/ payment during the period VND	Offset VND	As at 30/6/2025 VND
(a)	**Receivables**					
	Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	-	9,222,687	-	(9,222,687)	-
	Other taxes	4,692,231	-	-	-	4,692,231
		4,692,231	9,222,687	-	(9,222,687)	4,692,231
(b)	**Payables**					
	Output VAT	319,963,998	883,765,977	(860,923,432)	(9,222,687)	333,583,856
	CIT – current	20,697,218,046	88,883,556,549	(63,655,964,084)	-	45,924,810,511
	Personal income tax withheld from wages and remunerations	4,089,435,700	9,268,487,807	(11,626,302,057)	-	1,731,621,450
	Personal income tax withheld and paid on behalf of investors	3,322,061,436	26,871,365,957	(23,203,834,603)	-	6,989,592,790
	Foreign contractor withholding tax	-	383,315,609	(383,315,609)	-	-
	Business licence tax	-	6,000,000	(6,000,000)	-	-
	Other taxes	-	191,094	(191,094)	-	-
		28,428,679,180	126,296,682,993	(99,736,530,879)	(9,222,687)	54,979,608,607

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.14 Accrued expenses

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Accrued borrowings interest expense	16,976,383,063	18,875,169,247
Others	7,234,730,070	3,626,725,236
	24,211,113,133	22,501,894,483

3.15 Bonus and welfare fund

Movements of bonus and welfare fund in the period/year were as below:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Beginning of the period/year	6,539,375,098	4,042,818,595
Increase during the period/year (Note 6.1)	24,604,000,000	17,800,536,000
Corporate awards	308,000,000	224,000,000
Depreciation of fixed assets formed from bonus and welfare fund	(6,265,080)	(12,530,160)
Use during the period/year	(8,557,670,839)	(15,515,449,337)
End of period/year	22,887,439,179	6,539,375,098

3.16 Deferred income tax

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority and same taxable unit. The details were as follows:

Deferred income tax liabilities

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Deferred income tax liabilities to be settled within 12 months	1,894,255,588	22,529,091,990

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.16 Deferred income tax (continued)

Movements in deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the period/year were as follows:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Beginning of period/year	22,529,091,990	25,613,864,751
Credited to the interim statement of comprehensive income (Note 5.12)	(20,634,836,402)	(3,084,772,761)
End of period/year	1,894,255,588	22,529,091,990

The Company used a tax rate of 20% in year 2025 (year 2024: 20%) to determine deferred income tax liabilities.

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.17 Owners' capital

(a) Number of shares

	30/6/2025 Ordinary shares	31/12/2024 Ordinary shares
Number of shares registered	212,693,438	148,738,311
Number of shares issued	212,693,438	148,738,311
Number of existing shares in circulation	212,693,438	148,738,311

Par value per share: VND 10,000

(b) Details of shareholding

	30/6/2025		31/12/2024	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	160,873,331	75.64%	112,505,658	75.64%
Other shareholders	51,820,107	24.36%	36,232,653	24.36%
Number of shares	212,693,438	100.00%	148,738,311	100.00%

(c) Movements of share capital

	Oridinary shares VND	Treasury shares VND	Total VND
As at 1 January 2024	1,487,383,110,000	(258,748,681)	1,487,124,361,319
Re-issuance of treasury shares	-	258,748,681	258,748,681
As at 31 December 2024	1,487,383,110,000	-	1,487,383,110,000
Share issuance to pay dividend (Note 6.1)	639,551,270,000	-	639,551,270,000
As at 30 June 2025	2,126,934,380,000	-	2,126,934,380,000

3 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

3.18 Undistributed earnings

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Realised post-tax profits	379,288,023,831	679,190,110,930
Unrealised (losses)/profits	(10,633,376,539)	71,905,969,071
Total	368,654,647,292	751,096,080,001

Movements of undistributed earnings during the period/year is as below:

	As at 31/12/2024 VND	Profit for the period VND	Appropriation to bonus and welfare fund VND (Note 6.1)	Share issuance to pay dividend VND (Note 6.1)	As at 30/6/2025 VND
Realised post-tax profits	679,190,110,930	364,253,182,901	(24,604,000,000)	(639,551,270,000)	379,288,023,831
Unrealised (losses)/profits	71,905,969,071	(82,539,345,610)	-	-	(10,633,376,539)
Undistributed earnings	751,096,080,001	281,713,837,291	(24,604,000,000)	(639,551,270,000)	368,654,647,292

4 NOTES TO OFF INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

4.1 Number of shares in issue

	30/6/2025	31/12/2024
Ordinary shares		
Quantity issued within 1 year (share)	63,955,127	-
Quantity issued for 1 year or more (share)	148,738,311	148,738,311
	212,693,438	148,738,311

5 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

5.1 Net realised gains/(losses) on disposals of FVTPL financial assets

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Realised gains on disposals of FVTPL financial assets	379,264,921,849	54,883,960,010
In which:		
- Listed shares	*65,961,617,103*	*43,916,550,121*
- Unlisted shares	*278,556,106,022*	-
- Listed bonds	*20,655,001,735*	*3,164,506,407*
- Unlisted bonds	*4,405,521,946*	*4,853,176,415*
- Certificates of deposit	*9,686,675,043*	*2,949,727,067*
Realised losses on disposals of FVTPL financial assets	(18,287,204,116)	(1,215,343,583)
In which:		
- Listed shares	*(4,759,466,381)*	*(810,449,176)*
- Listed bonds	*(13,527,737,735)*	*(404,894,407)*
Net realised gains	360,977,717,733	53,668,616,427

5 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME (CONTINUED)

5.1 Net realised gains/(losses) on disposals of FVTPL financial assets (continued)

Details of net realised gains/(losses) from disposals of FVTPL financial assets by category are as follows:

(a) Gain from disposals of FVTPL financial assets

	Quantity disposed	Sales proceeds VND	Costs of disposals VND (*)	Realised gains during the period VND	Realised gains in comparative period VND
Listed shares	27,787,155	492,190,698,150	(426,229,081,047)	65,961,617,103	43,916,550,121
Unlisted shares	9,324,332	326,365,268,664	(47,809,162,642)	278,556,106,022	-
Listed bonds	184,996,000	19,493,209,051,000	(19,472,554,049,265)	20,655,001,735	3,164,506,407
Unlisted bonds	2,790,760	4,648,026,732,050	(4,643,621,210,104)	4,405,521,946	4,853,176,415
Certificates of deposit	1,521,791	3,581,332,143,375	(3,571,645,468,332)	9,686,675,043	2,949,727,067
	226,420,038	28,541,123,893,239	(28,161,858,971,390)	379,264,921,849	54,883,960,010

(b) Losses from disposals of FVTPL financial assets

	Quantity disposed	Sales proceeds VND	Costs of disposals VND (*)	Realised loss during the period VND	Realised loss in comparative period VND
Listed shares	3,244,247	60,867,433,900	(65,626,900,281)	(4,759,466,381)	(810,449,176)
Listed bonds	17,000,000	2,019,136,600,000	(2,032,664,337,735)	(13,527,737,735)	(404,894,407)
	20,244,247	2,080,004,033,900	(2,098,291,238,016)	(18,287,204,116)	(1,215,343,583)

(*) Costs of FVTPL financial assets are determined using the weighted average method for all FVTPL financial assets.

5 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME (CONTINUED)

5.2 Gains/(losses) from revaluation of FVTPL financial assets

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Increase in revaluation gains of FVTPL financial assets (i)	274,778,873,708	219,898,255,398
Increase in revaluation losses of FVTPL financial assets (ii)	(377,953,055,720)	(215,528,366,278)
Total	(103,174,182,012)	4,369,889,120

The Company revaluates fair value of FVTPL financial assets monthly. Revaluation gain of financial assets FVTPL is recognised as income and revaluation loss of financial assets FVTPL is recognised as expense on the interim statement of comprehensive income and on a gross and non-offsetting basis. If the revaluation gains and loss of FVTPL are recorded on a net basis, item (i) and item (ii) above for the six-month period ended 30 June 2025 shall decrease by VND 451,872,838,465 accordingly.

Details of gains/(losses) from revaluation of FVTPL financial assets by category are as follows:

	Cost VND	Market value/ fair value VND	Accumulated revaluation as at 30/6/2025 VND	Accumulated revaluation as at 31/12/2024 VND	Charged to the interim statement of comprehensive income VND
Listed shares and shares traded on UPCoM	776,285,337,723	771,995,806,147	(4,289,531,576)	(128,912,140,915)	124,622,609,339
Unlisted shares	8,594,595,370	1,772,107,780	(6,822,487,590)	221,532,178,399	(228,354,665,989)
Listed bonds	687,449,630,000	687,449,630,000	-	-	-
Unlisted bonds	12,400,000,000	12,403,736,986	3,736,986	-	3,736,986
Fund certificates	5,262,476,423	6,974,500,000	1,712,023,577	1,815,023,577	(103,000,000)
Certificates of deposit	140,760,291,936	141,417,429,588	657,137,652	-	657,137,652
Total	1,630,752,331,452	1,622,013,210,501	(8,739,120,951)	94,435,061,061	(103,174,182,012)

5 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME (CONTINUED)

5.3 Dividends and interest income from FVTPL financial assets

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Shares dividend	9,503,523,500	3,851,286,300
Bonds coupon	2,444,486,300	7,745,084,931
Interest income from certificates of deposit	-	37,856,416
	11,948,009,800	11,634,227,647

5.4 Interest income from HTM financial assets

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Interest income from term deposits	73,413,774,812	55,283,793,092

5.5 Interest income from loans and receivables

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Margin loans	180,841,266,925	150,638,521,396
Trading advances	5,760,801,502	6,974,508,308
	186,602,068,427	157,613,029,704

5.6 Interest income from AFS financial assets

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Bonds	38,717,015,092	20,362,752,450
Certificates of deposit	-	5,311,424,664
	38,717,015,092	25,674,177,114

5 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME (CONTINUED)

5.7 Provisions for financial assets, losses on bad debts, impairment losses of financial assets and interest expenses associated with loans

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Reversal of provision for accrued interests from bonds	-	(2,940,000,000)

5.8 Brokerage fee expenses

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Proprietary trading activities	**11,953,449,020**	**6,287,655,117**
Salaries and related costs	6,826,656,232	3,204,994,252
Proprietary trading transaction fees	2,714,810,064	1,564,209,836
Outsourcing services	1,277,393,081	611,149,926
Other expenses	1,134,589,643	907,301,103
Brokerage fee expenses	**45,264,021,266**	**40,380,890,442**
Salaries and related costs	11,311,525,619	10,588,741,770
Brokerage securities transaction fees	11,496,939,759	10,978,640,466
Outsourcing services	4,893,901,469	4,940,675,173
Other expenses	17,561,654,419	13,872,833,033
Custody service expenses	**10,468,230,194**	**9,239,109,081**
Salaries and related costs	4,512,689,760	3,973,445,977
Custody fees for customers	4,045,850,637	3,888,962,426
Outsourcing services	1,254,990,785	806,881,481
Other expenses	654,699,012	569,819,197
Financial consultancy service expenses	**5,391,203,661**	**6,377,086,082**
Other operating expenses	**-**	**6,600,000**
Others	**73,076,904,141**	**62,291,340,722**

5 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME (CONTINUED)

5.9 Financial income

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Interest income from demand deposits	434,744,567	558,393,220
Other financial income	355,285,269	842,675,616
	790,029,836	1,401,068,836

5.10 Financial expense

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Interest expenses	160,769,765,902	108,112,076,790
Other financial expenses	332,453,342	4,513,083,373
	161,102,219,244	112,625,160,163

5.11 General and administrative expenses

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Salaries and related costs	37,481,982,531	36,705,459,248
Office tools and supplies	1,053,815,771	1,157,649,942
Tools and supplies	1,163,517,640	1,488,720,197
Depreciation and amortisation	3,054,539,062	3,615,213,042
Taxes, fees and duties	1,471,002,948	1,043,620,162
Outsourcing services	11,637,415,162	10,615,789,404
Other administrative expenses	7,802,821,004	7,000,564,969
	63,665,094,118	61,627,016,964

5 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME (CONTINUED)

5.12 CIT

The CIT on the Company's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Accounting profit before tax	349,962,557,438	149,621,660,326
Tax calculated at a rate of 20%:	69,992,511,488	29,924,332,065
Effect of:		
Non-taxable income	(1,900,704,700)	(770,257,260)
Non-deductible expenses	156,913,359	235,675,051
CIT charge (*)	68,248,720,147	29,389,749,856
Charged/(credited) to profit or loss:		
CIT – current (Note 3.13)	88,883,556,549	28,515,772,032
CIT – deferred (Note 3.16)	(20,634,836,402)	873,977,824
CIT charge	68,248,720,147	29,389,749,856

(*) The CIT charge for the period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustment by the tax authorities.

Tax authorities have finalised the Company's CIT up to the end of 31 December 2016.

5.13 Earnings per share

(a) Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds and preferred share dividend by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, adjusted for bonus shares issued during the period and excluding treasury shares. The details were as follows:

Other comprehensive income is not included in earnings to calculate earnings per shares as such treatment is not guided by authority.

As at the date of these interim financial statements, the Company has not yet estimated the amount to be appropriated to the bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2025. The actual amount distributed to the bonus and welfare fund for the financial year ended 31 December 2025 will be approved in the General Meeting of Shareholders held in 2026 and may differ from the above figures.

5 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME (CONTINUED)

5.13 Earnings per share (continued)

(a) Basic earnings per share (continued)

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024 Recalculated (*)
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	281,713,837,291	120,231,910,470
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND) (*)	-	(12,302,000,000)
Net profit to calculate earnings per share (VND)	281,713,837,291	107,929,910,470
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	212,693,438	212,693,438
Basic earnings per share (VND)	1,325	507

(*) Basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 was recalculated to take into account the appropriation of the bonus and welfare fund and the number of the existing shares in circulation from the share issuance to pay dividend (Note 6.1) according to Circular 200/2014/TT-BTC as below:

	As previously reported	Adjustment	As recalculated
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	120,231,910,470	-	120,231,910,470
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND) (i)	-	(12,302,000,000)	(12,302,000,000)
Net profit to calculate earnings per share (VND)	120,231,910,470	(12,302,000,000)	107,929,910,470
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares) (ii)	148,709,152	63,984,286	212,693,438
Basic earnings per share (VND)	809		507

(i) The appropriation to bonus and welfare fund when calculating basic earnings per share for the period ended 30 June 2024 is estimated based on half of the actual distribution to the bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2024 which has been approved in the 2025 General Meeting of Shareholders (Note 6.1).

5 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME (CONTINUED)

5.13 Earnings per share (continued)

(a) Basic earnings per share (continued)

(ii) According to the Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings per share, the calculation of basic earnings per share and diluted earnings per share for all periods presented shall be adjusted retrospectively, if the number of ordinary or potential ordinary shares outstanding increases as a result of a capitalisation, bonus issue or share split, or decreases as a result of a reverse share split.

Therefore, the number of shares to calculate the basic earnings per share for the comparative figures of the six-month period ended 30 June 2024 is determined by the total of:

- Weighted average number of ordinary shares in issue in the period;
- Weighted average number of ordinary shares issued to pay dividend for the year 2024 (Note 6.1) with the assumption that these shares are circulated from the beginning of the reporting period which is 1 January 2024.

(b) Diluted earnings per share

The Company did not have any ordinary shares potentially diluted during the period and up to the date of this financial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

6 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

6.1 Details of changes in equity

Details of changes in equity during the period are as follows:

	Share capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Revaluation reserve VND	Financial risk and operational reserve VND	Undistributed earnings VND	Total VND
As at 1.1.2025	**1,487,383,110,000**	**7,429,080,553**	**-**	**-**	**7,000,641,200**	**751,096,080,001**	**2,252,908,911,754**
Profit after tax for the period	-	-	-	-	-	281,713,837,291	281,713,837,291
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 3.15) (i)	-	-	-	-	-	(24,604,000,000)	(24,604,000,000)
Share issuance to pay dividend (ii)	639,551,270,000	-	-	-	-	(639,551,270,000)	-
Issuance fee	-	(14,000,000)	-	-	-	-	(14,000,000)
As at 30.6.2025	**2,126,934,380,000**	**7,415,080,553**	**-**	**-**	**7,000,641,200**	**368,654,647,292**	**2,510,004,749,045**

(i) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT dated 24 April 2025, the appropriation to bonus and welfare fund is VND 24,604,000,000 from post-tax profit of 2024.

(ii) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT dated 24 April 2025, the General Meeting of Shareholders approved the increase in share capital of the Company through issuance of shares to pay dividend from undistributed earnings up to 31 December 2024. Accordingly, the number of shares expected to be issued was 63,957,473 shares.

According to the Resolution of the Board of Directors No. 92/2025/NQ-HĐQT-CKCT dated 13 May 2025, the Board of Directors implemented the Company's plan of share issuance to pay dividend.

According to Report of issuance No. 90/2025/CV-CKCT07+12 dated 14 May 2025 issued by the Company, the Company distributed 63,955,127 shares to pay dividend to existing shareholders, at the rate of 100:43 on the total outstanding shares.

According to Official Letter No. 2918/UBCK-QLKD issued by the State Securities Commission ("SSC") dated 27 June 2025, SSC confirmed the receipt of documents reporting results of share issuance to pay dividend dated 19 June 2025 of the Company.

6 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY (CONTINUED)

6.1 Details of changes in equity (continued)

	Share capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Revaluation reserve VND	Financial risk and operational reserve VND	Undistributed earnings VND	Total VND
As at 1.1.2024	**1,487,383,110,000**	**6,150,512,734**	**(258,748,681)**	**-**	**4,264,647,988**	**540,395,034,915**	**2,037,934,556,956**
Profit after tax for the period	-	-	-	-	-	120,231,910,470	120,231,910,470
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(17,800,536,000)	(17,800,536,000)
Appropriation to financial risk and operational reserve	-	-	-	-	2,735,993,212	(2,735,993,212)	-
Re-issuance of treasury shares	-	1,278,567,819	258,748,681	-	-	-	1,537,316,500
Revaluation of AFS financial assets	-	-	-	10,251,000,000	-	-	10,251,000,000
Other movements	-	-	-	(2,050,200,000)	-	150,800,000	(1,899,400,000)
As at 30.6.2024	**1,487,383,110,000**	**7,429,080,553**	**-**	**8,200,800,000**	**7,000,641,200**	**640,241,216,173**	**2,150,254,847,926**

6 NOTES TO THE INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY (CONTINUED)

6.2 Distributed earnings to shareholders

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Undistributed earnings brought forward	679,190,110,930	457,023,776,649
Accumulated unrealised losses	(10,633,376,539)	-
Realised profit incurred in the period	364,253,182,901	116,735,999,174
Appropriations from undistributed earnings	(664,155,270,000)	(20,385,729,212)
To share capital	*(639,551,270,000)*	-
To bonus and welfare fund	*(24,604,000,000)*	*(17,800,536,000)*
To financial risk and operational reserve	-	*(2,735,993,212)*
Others	-	*150,800,000*
Distributable profits to shareholders	368,654,647,292	553,374,046,611

7 RELATED PARTIES DISCLOSURES

The Company is controlled by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade which owns 75.64% of the Company's share capital.

Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related parties	Relationship
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	Parent bank
VietinBank Insurance Joint Stock Corporation	Subsidiary of the parent bank
VietinBank Fund Management Company Limited	Subsidiary of the parent bank
VietinBank Gold and Jewelry Trading Company Limited	Subsidiary of the parent bank
Board of Directors, Board of Supervision and Board of Management	Key management personnel

7 RELATED PARTIES DISCLOSURES (CONTINUED)

(a) Related parties transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year are:

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade		
Bond depository fees income	28,700,999	191,308,009
Interest income on deposits	750,073,456	842,536,845
Interest on the customer's deposits for securities trading	861,618,853	755,981,824
Securities issuance advisory fee income	380,000,000	340,000,000
Bonds registing agency fee income	148,000,000	-
Other income	6,568,122	7,057,186
Commissions for brokerage and business cooperation	-	2,219,707,840
Office rental expenses	591,360,000	1,468,319,999
Transfer fees expenses	5,995,983	21,668,776
Share issuance to pay dividend (Note 6.1)	483,676,730,000	-
VietinBank Insurance Joint Stock Corporation		
Allocated insurance costs	595,345,174	487,554,988
VietinBank Fund Management Company Limited		
Depository fees income	9,362,172	10,673,095
Interest expense on deposits	223,994	313,708
VietinBank Gold and Jewelry Trading Company Limited		
Realised gains on disposals of certificates of deposit	36,345,814	-
Realised gains on disposals of bonds	31,897,500	-
Brokerage income	4,676,182	-
Purchases of supplies in the period	73,692,000	-

7 RELATED PARTIES DISCLOSURES (CONTINUED)

(a) Related parties transactions (continued)

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Key management personnel		
Gross salaries and other benefits (*)	6,944,356,738	5,901,124,287

(*) Details of compensation for key management are as follows:

		For the six-month period ended	
		30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Board of Directors			
Mr. Tran Phuc Vinh	Chairperson	1,190,690,415	1,012,086,745
Ms. Ho Thi Thu Hien	Member	32,000,000	22,000,000
Mr. Vu Duc Manh	Member	See below	See below
Ms. Bui Thi Thanh Thuy	Member (appointed on 24 April 2025)	-	-
Mr. Pham Viet Hung	Independent member (appointed on 24 April 2025)	169,311,905	-
Ms. Pham Thi Huyen Trang	Independent member (resigned on 24 April 2025)	292,314,286	164,894,737
Ms. Nguyen Thi Thu Hang	Independent member (resigned on 9 April 2024)	-	256,842,105
		1,684,316,606	1,455,823,587
Board of Supervision			
Ms. Phan Thi Thu Hang	Chief Supervisor	561,767,926	500,431,997
Ms. Lam Thi Thu Huong	Member	306,103,039	275,028,776
Ms. Tran Thi Kim Oanh	Member	330,188,304	300,464,277
		1,198,059,269	1,075,925,050
Board of Management			
Mr. Vu Duc Manh	General Director	1,126,189,600	951,220,880
Ms. Tran Thi Ngoc Tai	Deputy General Director	697,354,390	588,263,625
Mr. Dang Anh Hao	Deputy General Director	769,736,418	662,290,708
Mr. Pham Ngoc Hiep	Deputy General Director	747,827,865	597,698,670
Mr. Nguyen Tuan Anh	Deputy General Director	720,872,590	569,901,767
		4,061,980,863	3,369,375,650

7 RELATED PARTIES DISCLOSURES (CONTINUED)

(b) Period/year-end balances with related parties

	As at	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade		
Demand deposits	95,017,345,804	84,009,740,384
Investors' trading deposits	1,252,676,080,654	556,798,332,281
Receivables (interest on deposits, other receivables)	16,976,546	15,600,884
Investing in certificates of deposit	88,353,730,958	175,500,000,000
Payables for securities trading activities	7,480,096	7,480,096
Other payables	604,747,416	604,747,416
Unearned revenue	317,696,428	346,397,427
VietinBank Fund Management Company Limited		
Payables on deposits for securities trading	223,945,476	189,830,654
VietinBank Insurance Joint Stock Corporation		
Prepaid expenses	474,652,584	1,019,996,172
Insurance fee receivables	20,292,335	-
Insurance fee payables	24,849,673	4,160,000

8 SEGMENT REPORTING

The Board of Management of the Company determines that the decisions of the Company are based primarily on the types of product and service provided by the Company. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company's business segments.

(a) Geographical segments

The principal activities of the Company are carried out within Vietnam territory. Risks and returns of the Company are not materially affected by distinctions between geographical areas. On these grounds, the Board of Management determines that the Company has only one geographical segment.

(b) Business segments

Brokerage and services segment generates revenues and incurs expenses related to securities brokerages, margin loans, trading advances, custody and other securities services.

Proprietary trading segment generates revenues and incurs expenses related to FVTPL financial assets, HTM financial assets and AFS financial assets.

Underwriting segment generates revenues and incurs expenses related to underwriting and agency services.

Consultancy segment generates revenues and incurs expenses related to financial consultancy service and investment consultancy service.

8 SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

(b) Business segments (continued)

Income and expenses based on the Company's business activity segments are as follows:

	For the six-month period ended 30 June 2025				
	Brokerage and services VND	Proprietary trading VND	Underwriting VND	Consultancy VND	Total VND
Revenue and income (*)	257,880,766,123	778,122,595,261	1,250,000,000	5,792,711,739	1,043,046,073,123
Expenses	(55,732,251,460)	(408,204,708,856)	-	(5,391,203,661)	(469,328,163,977)
In which:					
Direct cash expenses	*(51,802,810,991)*	*(29,391,625,504)*	-	*(4,734,519,901)*	*(85,928,956,396)*
Total amount of significant non-cash expenses, other than depreciation, amortisation and allocation of prepaid expenses	-	*(377,953,055,720)*	-	-	*(377,953,055,720)*
Total depreciation and amortisation of fixed assets	*(894,796,142)*	*(277,485,042)*	-	*(181,184,083)*	*(1,353,465,267)*
Allocation of long-term and short-term prepaid expenses	*(3,034,644,327)*	*(582,542,590)*	-	*(475,499,677)*	*(4,092,686,594)*
Segment result	202,148,514,663	369,917,886,405	1,250,000,000	401,508,078	573,717,909,146
Net financial expenses					(160,312,189,408)
Net other income					221,931,818
General and administration expenses					(63,665,094,118)
Operating result					349,962,557,438

(*) All of revenues are from services rendered to external customers, and all of income is generated from transactions with external partners.

8 SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

(b) Business segments (continued)

	For the six-month period ended 30 June 2024				
	Brokerage and services VND	Proprietary Trading VND	Underwriting VND	Consultancy VND	Total VND
Revenue and income (*)	226,424,053,286	367,374,413,261	350,000,000	3,323,181,817	597,471,648,364
Expenses	(49,626,599,523)	(220,122,274,068)	-	(6,377,086,082)	(276,125,959,673)
In which:					
Direct cash expenses	*(45,617,310,803)*	*(3,921,301,404)*	-	*(5,299,384,942)*	*(54,837,997,149)*
Total amount of significant non-cash expenses, other than depreciation, amortisation and allocation of prepaid expenses	-	*(215,528,366,278)*	-	-	*(215,528,366,278)*
Total depreciation and amortisation of fixed assets	*(813,224,495)*	*(161,115,269)*	-	*(237,116,779)*	*(1,211,456,543)*
Allocation of long-term and short-term prepaid expenses	*(3,196,064,225)*	*(511,491,117)*	-	*(840,584,361)*	*(4,548,139,703)*
Segment result	176,797,453,763	147,252,139,193	350,000,000	(3,053,904,265)	321,345,688,691
Net financial expenses					(111,224,091,327)
Net other income					1,127,079,926
General and administration expenses					(61,627,016,964)
Operating result					149,621,660,326

(*) All of revenues are from services rendered to external customers, and all of income is generated from transactions with external partners.

8 SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

(b) Business segments (continued)

Assets and liabilities based on the Company's business activity segments are as follows:

	As at 30 June 2025				
	Brokerage and services VND	Proprietary trading VND	Underwriting VND	Consultancy VND	Total VND
Segment assets	4,302,217,009,411	5,692,909,508,324	1,255,000,000	1,526,634,000	9,997,908,151,735
Allocated assets (*)	137,304,404,882	414,298,675,600	665,542,098	3,084,234,819	555,352,857,399
Unallocated assets					103,481,360
Total assets	4,439,521,414,293	6,107,208,183,924	1,920,542,098	4,610,868,819	10,553,364,490,494
Segment liabilities	4,888,985,635	7,906,695,885,588	-	2,709,814,252	7,914,294,685,475
Allocated liabilities (*)	18,747,787,434	56,569,077,380	90,874,301	421,126,903	75,828,866,018
Unallocated liabilities					53,236,189,956
Total liabilities	23,636,773,069	7,963,264,962,968	90,874,301	3,130,941,155	8,043,359,741,449

(*) Assets and liabilities are allocated to segments based on the proportion of that segment in total revenue from operating activities of the Company.

8 SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

(b) Business segments (continued)

	As at 31 December 2024				
	Brokerage and services VND	Proprietary Trading VND	Underwriting VND	Consultancy VND	Total VND
Segment assets	3,307,405,294,920	5,010,542,125,087	-	293,588,480	8,318,241,008,487
Allocated assets (*)	140,760,693,019	235,309,293,005	353,409,419	2,797,356,519	379,220,751,962
Unallocated assets					659,991,582
Total assets	3,448,165,987,939	5,245,851,418,092	353,409,419	3,090,944,999	8,698,121,752,031
Segment liabilities	3,637,138,798	6,353,120,546,990	-	1,580,834,368	6,358,338,520,156
Allocated liabilities (*)	20,585,484,982	34,412,702,959	51,684,203	409,098,161	55,458,970,305
Unallocated liabilities					31,415,349,816
Total liabilities	24,222,623,780	6,387,533,249,949	51,684,203	1,989,932,529	6,445,212,840,277

(*) Assets and liabilities are allocated to segments based on the proportion of that segment in total revenue from operating activities of the Company.

9 FINANCIAL RISK MANAGEMENT

The Company's activities expose it to market risk, credit risk and liquidity risk. The Company's overall risk management strategy seeks to minimise the adverse effect of these risks on the Company's performance.

The Board of Management of the Company is responsible for setting the objectives and underlying principles of financial risk management for the Company. The Board of Management establishes the detailed policies such as risk identification and measurement, investment strategy and limits. Risk management policies and systems are reviewed regularly to tackle the changes and align to market trends.

Financial risk management is carried out by finance personnel. The finance personnel measure actual exposures against the limits set and periodically report to the Board of Management.

(a) Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty to a financial instrument fails to discharge an obligation or commitment that it has entered with the Company, resulting in a financial loss to the Company. It arises principally from cash at banks, financial assets, receivables and other assets.

The maximum exposure to credit risk equals to the total of carrying amounts of balances exposed to credit risk before provision, collateral held or other credit enhancements, in particular:

	As at	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash and cash equivalents (Note 3.1)	482,363,620,056	299,573,641,766
FVTPL financial assets – Debt securities (Note 3.2(a))	841,270,796,574	1,296,547,257,895
Investments held-to-maturity (Note 3.2(b))	3,275,012,316,713	1,708,531,750,000
Loans (Note 3.2(c))	4,230,186,829,993	3,241,314,421,264
AFS financial assets (Note 3.2(d))	723,240,051,903	680,714,100,000
Receivables and other receivables (Note 3.4)	122,673,362,931	90,247,991,697
Advances	116,100,000	39,600,000
Taxes and other receivables from the State (Note 3.13(a))	4,692,231	4,692,231
Deposits in the Settlement Supporting Fund (Note 3.8)	20,000,000,000	20,000,000,000
Deposits in the Clearing Fund (Note 3.9)	10,130,681,764	10,120,593,506
Pledges, mortgages, collaterals and deposits	1,178,840,000	1,150,840,000
Total credit risk exposure	9,706,177,292,165	7,348,244,888,359

9 FINANCIAL RISK MANAGEMENT (CONTINUED)

(a) Credit risk (continued)

(i) Balances with credit institutions

Balances with credit institutions (banks and finance companies) include demand deposits, term deposits, accrued interest and security deposits.

All bank balances are placed with credit institutions which have high creditworthiness. Balances with banks are continuously monitored by treasury function in compliance with the Company's policies and periodically reported to the Board of Management. Credit risk from balances with banks is assessed as low.

As at 30 June 2025, the Company had deposits and accrued interest balances with banks that exceeded 10% of the Company's equity as below:

	Balance VND
An Binh Joint Stock Commercial Bank	1,237,245,252,893
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	1,177,559,593,082
EVN Finance Joint Stock Company	611,612,876,712
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	314,461,466,038

As at 30 June 2025, there were no receivables balance with banks that were past due nor impaired.

(ii) FVTPL Financial assets

Debt securities in the Company's portfolio are certificates of deposit, secured listed and unlisted bonds issued by low-risk issuers with bond issuance plan approved by the State Securities Commission. Investment appraisals related to debt securities are approved accordance with the Company's investment policies. Debt securities portfolio is continuously monitored by treasury function in compliance with the Company's policies and periodically reported to the Board of Management. Credit risk from debt securities is assessed as low.

As at 30 June 2025 and as at 31 December 2024, there were no debt securities that exceeds 10% of the Company's equity.

As at 30 June 2025 and as at 31 December 2024, there were no debt securities that were past due nor impaired.

9 FINANCIAL RISK MANAGEMENT (CONTINUED)

(a) Credit risk (continued)

(iii) Trading advances and deposits for derivatives trading activities

Trading advances are collected directly from VSDC. Deposits for derivatives trading activities are also placed with this entity.

VSDC is a state-owned entity and has no history of payment defaults.

VSDC requires its members to deposit into the Settlement Support Fund and the Derivatives Trading Clearing Fund to secure their trading obligations.

The securities companies may fulfil customers' securities trading orders only when the customers' balances maintain enough (100%) cash or securities and must carry out further steps to ensure payments prior to execution of the trades.

Credit risk from trading advances and deposits for derivatives trading activities is assessed as low.

As at 30 June 2025 and as at 31 December 2024, there were no balance with VSDC that were past due or impaired.

(iv) Margin loans

Margin loans are secured by eligible securities listed on the stock exchanges. Under the prevailing regulations on margin lending, the loan limit is set at 50% of the eligible securities' value. Ineligible securities are defined by the stock exchanges on an ad-hoc basis. Eligible securities are approved and frequently updated by the margin lending risk management function based on several criteria including volatility and liquidity.

The risk management department is responsible for the continuous review of margin loan report which includes balances, collateral assets and margin maintenance ratio. When the margin maintenance ratio falls below the Company's regulated ratio (this ratio is determined following internal policies and not lower than the regulated ratio of 30%), the system alerts and the Company makes margin calls. When the margin maintenance ratio falls below the Company's regulated ratio and customers do not make additional margin according to the margin call, the Company forcibly sells out collateral assets to collect the loans.

The market value of collateral assets as at 30 June 2025 was VND 13,908,021,422,300 (as at 31 December 2024: VND 9,574,275,039,600).

According to prevailing securities regulations, the margin loan limit applicable to a balance (for either an individual customer or an institution customer) is 3% of the securities company's equity. As at 30 June 2025 and as at 31 December 2024, there was no margin loan balance that exceeded 3% of the Company's equity.

9 FINANCIAL RISK MANAGEMENT (CONTINUED)

(a) Credit risk (continued)

(iv) Margin loans (continued)

Analysis of credit quality of margin loans as at reporting date is as follows:

	As at	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Past due and impaired	4,810,368,138	4,810,368,138
Neither past due nor impaired	4,118,668,639,640	3,188,746,793,136
Provision made	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)
Net balance	4,118,668,639,640	3,188,746,793,136

(v) Other receivables and assets

Credit exposure is restricted by transacting with counterparties with high credit ratings and obtaining security where necessary.

As at 30 June 2025 and as at 31 December 2024, there were no receivables that exceeded 10% of the Company's equity.

Analysis of credit quality of receivables as at reporting date is as follows:

	Past due and impaired VND	Past due but not impaired VND	Neither past due nor impaired VND	Total VND
As at 30/6/2025				
Current	-	-	121,725,985,713	121,725,985,713
Overdue for more than 3 months	947,377,218	-	-	947,377,218
	947,377,218	-	121,725,985,713	122,673,362,931
Provision made	(628,464,589)	-	-	(628,464,589)
Net balance	318,912,629	-	121,725,985,713	122,044,898,342
As at 31/12/2024				
Current	-	-	89,300,614,479	89,300,614,479
Overdue for more than 3 months	947,377,218	-	-	947,377,218
	947,377,218	-	89,300,614,479	90,247,991,697
Provision made	(628,464,589)	-	-	(628,464,589)
Net balance	318,912,629	-	89,300,614,479	89,619,527,108

9 FINANCIAL RISK MANAGEMENT (CONTINUED)

(b) Market risk

Market risk is the risk that fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate according to changes in market prices. The Company's market risks include interest rate risk, currency risk and share and bond price risk.

The Company manages this risk through sensitivity analysis of variables that would impact its financial position and performance, diversification of its investment portfolio, critical appraisal of securities within limited exposures, and hedging where necessary.

- Interest rate risk

  Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of the Company's financial instruments will fluctuate as a result of changes in market interest rates. The Company is exposed to interest rate risk mainly from its term deposits, loans and borrowings.

  The Company manages this risk through analysis of market competition in order to obtain the most favourable interest rate for its intended operations while still staying within limited exposures.

  The Company's deposits, loans and borrowings are at fixed rates and due in short term, therefore the interest rate risk is not significant.

- Market share and bond price risk

  Shares and bonds held by the Company are affected by market risk due to the uncertainty in the future value of these shares and bonds.

  The Company manages its share and bond price risk by setting up investment limits and hedging where necessary. The Investment Committee of the Company also takes part in appraisal and approval of investments in shares and bonds.

  As at 30 June 2025, had the prices of securities increased/decreased by 10% with all other variables being held constant (including tax rate), the Company's profit after tax for the period would have been higher/lower by VND 118,447,662,473 (as at 31 December 2024: higher/lower by VND 155,554,439,564).

9 FINANCIAL RISK MANAGEMENT (CONTINUED)

(b) Market risk (continued)

- Currency risk

Currency risk is the risk that the value of the Company's financial statements will be affected by changes in exchange rates. The Company manages its currency risk by continuously monitoring of foreign exchange rates and thereby timely updating its forecast of cashflows in foreign currencies.

The Company's business is exposed to foreign currency risk arising primarily from the US Dollar ("USD").

The Company's currency exposure to the USD is as follows:

	Original currency USD		Equivalent to VND	
	30/6/2025	31/12/2024	30/6/2025	31/12/2024
Financial assets				
Cash	-	-	-	-
Financial liabilities				
Borrowings	-	(10,000,000)	-	(248,380,000,000)
Net financial liabilities	-	(10,000,000)	-	(248,380,000,000)
Net currency exposure	**-**	**(10,000,000)**	**-**	**(248,380,000,000)**

Foreign currency risk to the Company is assessed as low as the Company manages the risk by entering cross currency swap contracts for the Company's foreign currency borrowings.

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty or fail to perform its financial obligations.

The Company's approach to managing liquidity risk is to ensure that it will always have sufficient reserves of cash to meet its liquidity requirements in both short-term and long-term.

The Company's assets are used as collateral for the borrowings presented in Note 3.10.

9 FINANCIAL RISK MANAGEMENT (CONTINUED)

(c) Liquidity risk (continued)

The table below presents the Company's financial liabilities at contractual undiscounted cash flows falling due within 1 year:

	As at	
	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Short-term borrowings (Note 3.11)	7,904,801,630,000	6,330,591,455,000
Payables for securities trading activities (Note 3.12)	4,888,985,635	3,637,138,798
Short-term trade accounts payable	6,137,637,644	2,374,080,235
Short-term accrued expenses (Note 3.14)	24,211,113,133	22,501,894,483
Other short-term payables	1,474,854,570	1,645,004,142
Total financial liabilities	7,941,514,220,982	6,360,749,572,658

(d) Capital risk management

Capital Adequacy Ratio ("CAR") is an indicator that measures the Company's financial safety and ability to meet its financial obligations and absorb certain losses resulting from risks arising during its business operation.

CAR is calculated and presented in the Company's monthly capital adequacy ratio report in accordance with Circular 91/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 13 November 2020 ("Circular 91/2020/TT-BTC") effective from 1 January 2021. Circular 91/2020/TT-BTC stipulates requirements of capital adequacy ratio applicable to securities dealing institutions and sanctions imposed on non-compliance cases. According to Circular 91/2020/TT-BTC, the Company is required to maintain a prescribed minimum level of CAR of 180%.

As at 30 June 2025, the Company's CAR was 317% (as at 31 December 2024: 233%).

10 VOLUME AND VALUE OF TRANSACTIONS DURING THE PERIOD

		Volume of transactions during the period	Value of transactions during the period VND
(a)	**Of the Company**		
	Shares	51,244,579	1,027,574,002,714
	Bonds	447,583,671	57,969,161,275,222
	Certificates of deposit	1,542,427	6,665,524,615,748
(b)	**Of Investors**		
	Shares	1,890,055,945	38,555,647,377,281
	Bonds	104,441,150	24,097,082,308,573
	Fund certificates	121,039	2,738,697,930
	Covered warrants	12,155,313	7,601,950,260
		2,507,144,124	128,325,330,227,728

11 COMMITMENTS

(a) Operating lease commitments

The Company currently rents offices under operating leases. The future minimum lease payments under non-cancellable operating lease contracts are as follows:

	As at	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Within one year	13,402,113,993	12,873,640,000
Between one and five years	49,618,449,924	47,870,275,000
Over five years	19,559,232,000	19,635,000,000
Total minimum payments	82,579,795,917	80,378,915,000

(b) Capital commitments

Capital expenditure contracted for at the reporting date but not recognised in the financial statements was as follows:

	As at	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Computer software	3,618,000,000	5,427,000,000

12 EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

There have been no subsequent events occurring after the reporting date that would require adjustments or disclosures to be made in these interim financial statements.

The interim financial statements were approved by the Board of Management of the Company on 8 August 2025.

Luu Thi Tuyen Preparer	Nguyen Thi Anh Thu Chief Accountant	Tran Thi Ngoc Tai Deputy General Director Authorised Signatory